BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THANH THÙY

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦACÔNG TYCỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THANH THÙY

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

Chuyên ngành: Kế Toán

Mã số : 8340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ THANH THỦY

HÀ NỘI – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tác giả với sự giúp đỡ của người hướng dẫn khoa học là TS. Vũ Thị Thanh Thủy. Số liệu sử dụng trong luận văn là trung thực được lấy từ báo cáo tài chính của công ty. Những kết quả nghiên cứu trong luận văn là xác thực và chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nào khác trước đó.

Hà Nội, ngày ……. tháng ……. năm 2020

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Thanh Thùy

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn thạc sỹ tại trường Đại học Lao động – Xã hội, với sự nỗ lực của bản thân, tôi đã được sự giảng dạy và hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô giáo. Tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô giáo TS. Vũ Thị Thanh Thủy, người tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình tôi học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành được đề tài "**Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần VT Vạn Xuân".**

Tôi cũng xin được bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các cán bộ, giảng viên đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học này. Tôi cũng xin được cảm ơn các anh chị Ban lãnh đạo và Phòng Tài chính – Kế toán của Công ty Cổ Phần VT Vạn Xuân đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện luận văn.

Do tính chất phức tạp của đề tài nghiên cứu, cũng như khả năng và kinh nghiệm của tác giả còn nhiều hạn chế nên luận văn này không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định.

Tác giả rất mong nhận được những đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và những nhà nghiên cứu để nội dung nghiên cứu trong luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Thanh Thùy

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ v
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài 2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu 5
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu 5
5. Phương pháp nghiên cứu 6
6. Những đóng góp mới của luận văn 7
7. Cấu trúc của luận văn 7
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP 8
1.1. Khái quát chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp 8
1.1.1. Một số khái niệm liên quan 8
Quy trình phân tích báo cáo tài chính 9
1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp 11
1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính 14
1.1.4 Phương pháp phân tích 17
1.2. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp 25
1.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh 25
1.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn 33
1.2.3 Phân tích khả năng thanh toán 35
1.2.4. Phân tích lưu chuyển dòng tiền 38
1.2.5. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh 40
1.2.6. Phân tích khả năng sinh lời 42
1.2.7 Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính 44
1.3 Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính 45
1.3.1 Nhân tố bên trong 45

1.3.2 Nhân tố bên ngoài 46
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 48
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN 49
2.1 Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cổ phần VT Vạn Xuân 49
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân 49
2.1.2 Đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý của Cổ phần VT Vạn Xuân 51
2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của công ty 56
2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân giai đoạn 2017 – 2019 60
2.2.1 Cơ sở dữ liệu dùng trong phân tích 60
2.2.2 Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty 60
2.2.3. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn 67
2.2.4 Phân tích khả năng thanh toán 75
2.2.5. Phân tích lưu chuyển dòng tiền 78
2.2.6 Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh 82
2.2.7 Phân tích khả năng sinh lời 85
2.2.8 Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính III
2.3 Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính VII
2.4. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân X
2.4.1. Kết quả đạt được X
2.4.2. Những hạn chế XI
2.4.3. Nguyên nhâncủa hạn chế XIII
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 XVI
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN XVII
3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân XVII
3.2 Giải pháp nhằm tăng cường phân tích BCTC tại Công ty XVIII
3.3 Giải pháp cải thiện sự mất cân bằng trong cấu trúc tài chính của Công ty XVIII

3.4 Giải pháp nhằm tăng cường thu hồi công nợ của Công ty..... XIX
3.5 Giải pháp nhằm cải thiện khả năng sinh lời của công ty XXI
3.6 Kiến nghị giải pháp để Công ty nâng cao năng lực tài chính với Chính Phủ và Ngân Hàng.....XXII
3.7 Những hạn chế trong nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương laiXXIII
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....XXIII
KẾT LUẬN XXIV
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... XXVI
PHỤ LỤC 1 XXVII
PHỤ LỤC 2 XXIX

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTC	Bộ tài chính
BCTC	Báo cáo tài chính
TT	Thông tư
TC	Tài chính
NV	Nguồn vốn
TS	Tài sản
BC	Báo cáo
NVDH	Nguồn vốn dài hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
KD	Kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
NVNH	Nguồn vốn ngắn hạn
DT	Doanh thu
HQKD	Hiệu quả kinh doanh
DT	Doanh thu
VLĐR	Vốn lưu động ròng
LCTT	Lưu chuyển tiền thuần
CC	Cung cấp
DV	Dịch vụ

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 1.1: Phân tích cơ cấu tài sản	27
Bảng 1.2: Phân tích cấu trúc nguồn vốn	29
Bảng 1.3: Bảng phân tích xu hướng biến động kết quả hoạt động kinh doanh	42
Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	62
Bảng 2.2: Các chỉ tiêu thể hiện mối quan hệ tài sản và nguồn vốn của Công ty 2017-2019	65
Bảng 2.3: Các chỉ tiêu vốn lưu động ròng của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	67
Bảng 2.4: Phân tích tình hình công nợ của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	69
Bảng 2.5: Phân tích tỷ suất liên quan đến khoản phải thu của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	70
Bảng 2.6: Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	73
Bảng 2.7: Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	75
Bảng 2.8: Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	76
Bảng 2.9: Phân tích lưu chuyển dòng tiền của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	80
Bảng 2.10: Phân tích tính xu hướng biến động kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	84
Bảng 2.11: Phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân	85
Bảng 2.12: Phân tích vòng quay và ROS, ROA, ROE	87
Bảng 2.13: Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số doanh nghiệp trong ngành năm 2019	94
Bảng 2.14: Bảng tổng kết kết quả thu thập từ khảo sát	97
Sơ đồ 1.1: Quy trình phân tích báo cáo tài chính	10
Sơ đồ 1.2: Mô hình phân tích Dupont	24
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức quản lý	54
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy phòng Tài chính Kế toán	58
Biểu đồ 2.1: Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	77
Biểu đồ 2.2: Hệ số thanh toán nhanh	78
Biểu đồ 2.3: Hệ số thanh toán nhanh tức thời	79

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, Việt Nam đã bước vào một giai đoạn hội nhập quốc tế sâu sắc và toàn diện hơn bao giờ hết. Những thành tựu to lớn mà nước ta đạt được trong hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới, trước hết trên lĩnh vực kinh tế, là kết quả của cả một quá trình thực hiện nhất quán đường lối, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa với chủ trương chủ động và tích cực hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới. Những thành tựu đó đã tạo thêm niềm tin để nước ta càng vững bước trên đường hội nhập, tận dụng tốt nhất những cơ hội mới đang mở ra. Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp đang đứng trước một vận hội lớn nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với một môi trường cạnh tranh khốc liệt. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị tốt về mọi mặt. Bởi vậy việc lập và cung cấp thông tin tài chính trên các báo cáo tài chính trung thực, kịp thời là vô cùng quan trọng. Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, phản ánh các thông tin kinh tế tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chínhlà nguồn thông tinquan trọng đối với nhà quản trị và các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Với nhà quản trị, thông tin phân tích báo cáo tài chính giúp nắm rõ thực trạng tài chính và cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, còn đối tượng sử dụng bên ngoài có thể đánh giá về bức tranh tài chính toàn cảnh, triển vọng phát triển của doanh nghiệp, phục vụ việc ra quyết định đầu tư, cho vay…

Phân tích báo cáo tài chính được biết đến là một công cụ quản lý của doanh nghiệp mà còn sử dụng cho các nhà phân tích có chuyên môn sâu nhằm cung cấp thông tin tài chính cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin trước hết là chính các nhà quản lý doanh nghiệp ngoài ra còn có các chủ đầu tư, các chủ nợ, các cơ quan chức năng và người lao động trong doanh nghiệp.

Qua tìm hiểu thực tế tại Công tyCổ phần VT Vạn Xuânlà một trong những công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, điện – điện tử, mạng phát thanh truyền hình, mạng điện tử, kinh doanh vật tư ngành bưu chính

viễn thông, mạng tin họcvà chống sét. Xây dựng và giám sát các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trongđiều kiện cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay, để có thể khẳng định được mình, Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân cần nắm bắt nhanh tình hình cũng như kết quả sản xuất kinh doanh. Để đạt được điều đó, công ty luôn phải quan tâm đến tình hình tài chính của mình, nắm bắt kịp thời những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Xác định đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thông tin có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng tương lai của công ty trên cơ sở đó giúp các nhà quản trị đưa ra những giải pháp hữu hiệu, quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng quản lý tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Xuất phát từ thực tế, vai trò và tầm quan trọng của việc phân tích BCTC, trong thời gian tìm hiểu tại Công ty Cổ phần VT Vạn Xuântác giả đã đi sâu nghiên cứu đề tài: *"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân"* sẽ mang lại ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Phân tích báo cáo tài chính là công cụ quan trọng để thực hiện việc phân tích và quản trị tài chính trong đơn vị. Bên cạnh các công trình nghiên cứu lý luận, trong thời gian vừa qua có rất nhiều công trình nghiên cứu thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính có thể kể đến như sau:

Luận văn của tác giả NguyễnHoàng Lộc (2015): *"Hoàn thiện công tác phân tích tài chính của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông"*

Trong luận văn này, tác giả Hoàng Lộc chỉ dừng lại phân tích báo cáo tài chính của doanhnghiệp nói chung mà chưa làm rõ góc độ phân tích là đứng trên cương vị nào: doanhnghiệp Phích Nước Rạng Đông hay cơ quan quản lý hay nhà đầu tư.

Luận văn của tác giả Phạm Minh Anh (2015): *"Phân tích báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Phabaco"*

Luận văn đã hệ thống hóa được các lý luận khoa học về báo cáo tài chính đồng thời đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Phabaco từ đó chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu trong năng lực tài chính của công ty, đưa ra một số giải pháp để khắc phục những hạn chế nhằm mục tiêu nâng cao năng lực tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên, tác giả nghiên cứu trong bối cảnh nền kinh tế không rơi vào tình trạng suy thoái. Nên các giải pháp đưa ra là không phù hợp với tình hình hiện nay.

Luận văn của tác giả Phùng Thị Thìn (2017): "*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Tập Đoàn EVD*"

Luận văn đã hệ thống hóa những lý luận khoa học về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống báo cáo tài chính của công ty TNHH tập đoàn EVD, luận văn đã có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty; qua đó đã đề xuất những kiến nghị, giải pháp tăng cường phân tích báo cáo tài chính từ đó nâng cao năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Ngoài ra luận văn còn là tài liệu hữu ích cho các doanh nghiệp tham khảo về phân tích, các cơ sở so sánh khi đánh giá các chỉ số tài chính và định hướng giải pháp cho các doanh nghiệp là tài liệu cho các tác giả khác tiếp cận sâu hơn về phân tích tài chính đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trong các ngành sản phẩm công nghệ cao tại Việt Nam.

Mặc dù đạt được nhiều thành công nhưng luận văn của tác giả trong phần lý thuyếtcòn thiếu khá nhiều chỉ tiêu từ đó trong chương phân tích thực trạng cũng có nhiều chỉ tiêu chưa đề cập đến.

Luận văn của tác giả Nguyễn Thu Thủy (2017): *"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dịch vụ VINACOMIN"*

Luận văn dựa trên cơ sở lý thuyết về phân tích BCTC và thực tiễn tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dịch vụ VINACOMIN đã hệ thống hóa được lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chínhdoanh nghiệp. Đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua phân tích báo cáo tài

chínhmà hệ thống hóa được điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dịch vụ VINACOMIN.

Luận văn của tác giả Lê Chí Hiếu (2018): *"Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương Mại Ánh Huê"*

Luận văn đã hệ thống hóa được các lý luận khoa học về báo cáo tài chính và đi sâu vào phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương Mại Ánh Huê. Qua đó cho thấy các vấn đề năng lực tài chính cũng như kết quả hoạt động của công ty. Có những ưu điểm và hạn chế gì trong công tác quản lý tài chính và đưa ra một số giải pháp để khắc phục những hạn chế nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty trong giai đoạn phát triển sắp tới.

Trong luận văn này, các giải pháp đưa ra chưa tương ứng với các điểm yếu đã nêu. Các biện pháp cần rõ hơn theo hướng nên làm gì và làm như thế nào.

Qua tìm hiểu các bài luận văn, tác giả thấy nhìn chung các tác giả đều xuất phát từ hệ thống cơ sở lý luận nghiên cứu để hệ thống hóa về phân tích BCTC trongdoanh nghiệp và mô tả được thực trạng hoạt động phân tích BCTC của đơn vị nghiên cứu; thảo luận và đánh giá những ưu điểm, hạn chế phân tích BCTC của các đơn vị đó để đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện phân tích BCTC, nhưng khi áp dụng nghiên cứu tại mỗi doanh nghiệp cụ thể có những đặc thù kinh doanhvàngành nghề khác nhau thì quá trình nghiên cứu lại được biến đổi linh hoạt sao cho phù hợp và mang lại ý nghĩa thực tiễn với doanh nghiệp.

Phân tích BCTC có tầm quan trọng rất đáng kể và được thể hiện thông qua nhiều nghiên cứu từ trước tới nay và cũng có rất nhiều tạp chí của ngành tài chính đề cập đến. Như là tạp chíhttp://tapchitaichinh.vn/ke-toan-kiem-toan/mot-so-chi-tieu-phan-tich-the-hien-dau-hieu-kha-nghi-khi-doc-bao-cao-tai-chinh-313008.html, tác giả Ths. Dương Thị Thanh Hiền của khoa Kế Toán - trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng đã trình bày bài viết về: *"Một số chỉ tiêu phân tích thể hiện dấu hiệu khả nghi khi đọc báo cáo tài chính"*. Mặc dù trong bài viết tác giả đã đề cập tới các kỹ thuật lý thuyết

nhưng có thể xem là kinh nghiệm để tác giả áp dụng khi phân tích vào doanh nghiệp cụ thể.

Nhận thức được vai trò quan trọng của các công tác phân tích báo cáo tài chính và nhằm đánh giá tình hình tài chính của công ty nhằm chỉ ra tồn tại và biện pháp khắc phục nên tác giả đã lựa chọn đề tài: *"Phân tích báo cáo tài chính của Công tyCổ phần VT Vạn Xuân"* cho công trình nghiên cứu của mình.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu cơ bản của đề tài là trên cơ sở tổng hợp tình hình tài chính thông qua phân tích BCTC của công ty nhằm tìm ra giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực tài chính của công ty Cổ phần VT Vạn Xuân. Từ mục đích cơ bản đó, các mục tiêu nghiên cứu cụ thể xác định là:

- Làm rõ bản chất và vai trò của phân tích báo cáo tài chính.

- Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân nhằm khẳng định những thành công và hạn chế về năng lực tài chính của công ty.

- Đề xuất các giải pháp cơ bản để nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: phân tích báo cáo tài chính

Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian:* Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân.

-*Phạm vi về thời gian:*từ năm 2017 đến năm 2019.

- *Phạm vi về nội dung:* phân tích báo cáo tài chính nhằm hiểu rõ về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, luồng tiền của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân từ đó tìm ra điểm mạnh, điểm yếu còn tồn tại và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính cho Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân.

5. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua các cuốn giáo trình, sách, tài liệu học tập, luận văn khóa trước tham khảo, giáo trình được trình chiếu, bài giảng để thu nhập những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Phươngpháp nghiên cứu: phương pháp tổng hợp và phân tích, so sánh, đối chiếu, phương pháp điều tra, phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp qua điện thoại kết hợp với ghi chép lại với kế toán trưởng, kế toán chi tổng hợp, kế toán chi tiết các bộ phận của công ty. Nội dung các cuộc trao đổi không hoàn toàn giống nhau, cuộc nói chuyện sau nhiều hơn cuộc nói chuyện trước do phát sinh nhiều vấn đề trong trình nghiên cứu.

Dữ liệu thứ cấp

Thông qua Công ty Cổ phần VT Vạn Xuânđể tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển, tầm nhìn, sứ mệnh, sơ đồ tổ chức của công ty.

Tham khảo các công trình nghiên cứu liên quan để kế thừa và phát huy những giá trị mà các công trình nghiên cứu đã đạt được đồng thời khắc phục những hạn chế để luận văn được hoàn thiện hơn.

Sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của công ty qua các năm 2017, 2018, 2019 được công bố trên website để phân tích.

Dữ liệu sơ cấp

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình phân tích báo cáo tài chính tại công ty, trên cơ sở đó tìm ra giải pháp hiệu chỉnh kịp thời tình hình tài chính của công ty, học viên tiến hành khảo sát các nhân viên trực tiếp đảm nhiệm các công việc liên quan đến hoạt động tài chính, kế toán.

- Đối tượng khảo sát: ban giám đốc và các nhân viên phòng tài chính, kế toán.

- Dữ liệu khảo sát: được tập hợp trên excel để phân tích.

6. Những đóng góp mới của luận văn

Đối với các doanh nghiệp: kết quả nghiên cứu của luận văn có thể áp dụng chung cho các đơn vị cùng loại hình với Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân nhằm tự đánh giá tình hình tài chính của bản thân doanh nghiệp, cũng như khắc phục những tồn tại về công tác tài chính tại đơn vị mình.

Đối với các nhà đầu tư: kết quả phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân sẽ cung cấp thông tin hữu ích để họ có thể ra quyết định đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự.

Đối với Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân: trên cơ sở kết quả phân tích, các nhà quản trị công ty có thể đánh giá được tình hình của công ty và đưa ra quyết định kinh doanh đúng đắn. Từ cái nhìn thực tế về công tác tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân, luận văn có những đánh giá khách quan và đưa ra giải pháp hoàn thiện.

Đối với bản thân tác giả: việc nghiên cứu đề tài này giúp cho tác giả được hiểu sâu và cặn kẽ về kiến thức đã học, từ đó nâng cao trình độ, nâng cao hiểu biết về bản thân về vấn đề nghiên cứu.

7. Cấu trúc của luận văn

Kết cấu của luận văn gồm 3 chương và kết luận

Lời mở đầu: Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

Chương 1: Cơ sở lý luận về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Một số khái niệm liên quan

Trước hết cần tiếp cận khái niệm Báo cáo tài chính sau đó mới tìm hiểu đến khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 1 (IAS 1) "Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính cũng như lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp và đó là thông tin có ích cho việc ra quyết định kinh tế".

Trong hệ thống kế toán Việt Nam, BCTC là loại báo cáo kế toán phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Hệ thống BCTC ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BCTC ngày 22/12/2014 bao gồm các mẫu biểu sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN)

Phân tích báo cáo tài chính

"Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp." theo tác giảPGS.TS Nguyễn Văn Công (2017)

Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp. Theo tác giả PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011)

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình phân chia, phân loại hệ thống chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo tài chính theo nhiều hướng khác nhau, sử dụng các phương pháp phân tích phù hợp nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho chủ thể phân tích.

Hay nói cách khác: "Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng các dữ liệu trên báo cáo tài chính, kết hợp với phương pháp phân tích phù hợp để đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh cũng như có thể dự báo về tình hình tài chính của một doanh nghiệp." theo giáo trình "Phân tích báo cáo tài chính" của TS. Vũ Thị Thanh Thủy.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích BCTC là những thông tin trình bày trên các BCTC bao gồm các thông tin như cơ cấu tài sản, nguồn vốn, thu nhập, chi phí, các rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Những thông tin trên BCTC hợp lý và đầy đủ sẽ giúp cho công tác phân tích BCTC có được ý nghĩa thiết thực và giúp người sử dụng thông tin BCTC đưa ra các quyết định chính xác và kịp thời.

Quy trình phân tích báo cáo tài chính

Quy trình phân tích báo cáo tài chính được thực hiện qua các bước theo sơ đồ:

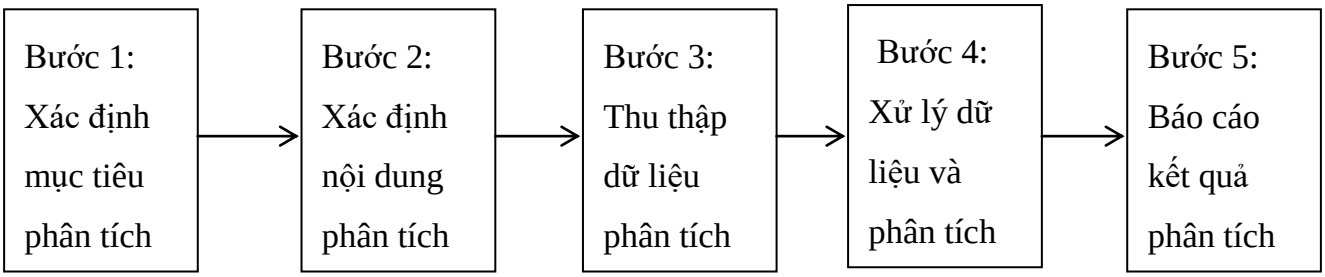

Sơ đồ 1.1 : Quy trình phân tích báo cáo tài chính

Bước 1: Xác định mục tiêu phân tích:

Chúng ta cần xác định được mục tiêu phân tích, mỗi chủ thể phân tích khác nhau sẽ có mục đích phân tích khác nhau. Nhà phân tích sẽ dự kiến thời gian tiến hành phân tích và chịu trách nhiệm phân tích.

Bước 2: Xác định nội dung phân tích

Nội dung phân tích chính là nhóm các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn, dài hạn hay khả năng sinh lời cũng như cấu trúc tài chính…Việc xác định nội dung phân tích để giúp nhà phân tích phân tích được sâu hơn vào những mục tiêu mà mình định trước, tránh tình trạng phân tích thừa, hoặc thiếu nội dung, nhằm giúp chủ thể sử dụng kết quả phân tích một cách hữu ích.

Bước 3: Thu thập dữ liệu phân tích

Các dữ liệu ở đây không chỉ bên trong doanh nghiệp mà có thể phải thu thập bên ngoài dữ liệu để khẳng định và đảm bảo độ tin cậy. Nhà phân tích cũng cần kiểm tra chất lượng của thông tin, dữ liệu phân tích.

Bước 4: Xử lý dữ liệu và phân tích

Căn cứ theo nội dung phân tích, tùy theo mỗi quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và chỉ tiêu phân tích mà sử dụng phương pháp thích hợp. Việc xử lý dữ liệu nên ưu tiên tìm hiểu bắt đầu từ ngành kinh doanh, cấu trúc sở hữu, chính sách kế toán doanh nghiệp áp dụng…

Cần chuẩn hóa phần nào các BCTC, đầu tiên chúng ta chuẩn hóa phần trăm các BCTC. BCTC thu được sẽ gọi là báo cáo tài chính dưới dạng phần trăm.

Bước 5: Báo cáo kết quả phân tích

Nhà phân tích sẽ viết BC phân tích dựa trên các số liệu đã xử lý. Báo cáo cho ban lãnh đạo doanh nghiệp kết quả sau khi phân tích. Báo cáo phân tích cũng cần chỉ được những hạn chế của quá trình phân tích, những điều chưa đủ số liệu để kết luận cũng cần được công bố. Lưu trữ dữ liệu phân tích cho các mục đích dài hạn.

1.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Phân tích BCTC là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích lá quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra quyết định đầu tư cho vay.

Phân tích BCTC có một ý nghĩa rất quan trọng nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở, giúp chủ thể liên quan đến doanh nghiệp đưa ra các quyết định chính xác trong quá trình kinh doanh.

Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích BCTC có ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin cho các nhóm đối tượng. Các đối tượng quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp có thể chia thành 2 nhóm: nhóm có quyền lợi trực tiếp và quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp bao gồm: các cổ đông, các nhà đầu tư, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp, mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng thanh toán. Với lợi thế nắm bắt được đầy đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp, ngoài lợi nhuận, các nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Để đạt được mục tiêu đó, người quản lý doanh nghiệp cần phải đưa ra các quyết sách đúng như:

- Các quyết định đầu tư dài hạn và ngắn hạn
- Việc tìm kiếm nguồn tài trợ.

- Sử dụng vốn và tài sản để được hiệu quả cao nhất.

Như vậy, mục tiêu cơ bản và thử thách sống còn của doanh nghiệp là đảm bảo khả năng thanh toán và kinh doanh có lãi. Chỉ quá trình phân tích BCTC thận trọng và đầy đủ mới có thể tìm ra mấu chốt và những vấn đề còn bất cập trong toàn bộ quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ như hiệu quả sử dụng tài sản cố định còn chưa hiệu quả, vòng quay vốn lưu động thấp, khả năng thanh toán không đủ đáp ứng dẫn đến nguy cơ phải giải phóng tài sản để thanh toán nợ đến hạn… trên cơ sở đó mới có thể tìm giải pháp hữu hiệu để khắc phục.

Đối với các nhà đầu tư

Đây là các doanh nghiệp, các cá nhân quan tâm trực tiếp đến tính toán các giá trị doanh nghiệp, họ góp vốn cho doanh nghiệp sử dụng và sẽ cùng chịu mọi rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải. Thu nhập của nhà đầu tư là tiền chia lợi tức từ lợi nhuận và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này phụ thuộc của lợi nhuận kỳ vọng của doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư hiện tại cũng như các nhà đầu tư tiềm năng thì mối quan tâm trước hết của họ là việc đánh giá những đặc điểm đầu tư của doanh nghiệp. Các đặc điểm này có yếu tố rủi ro, sự hoàn hảo, lãi cổ phần hoặc tiền lời, sự bảo toàn vốn, khả năng thanh toán vốn, sự tăng trưởng và cá yếu tố về vốn đầu tư của họ thông qua tình hình được phản ảnh trong điều kiện tài chính của doanh nghiệp và tình hình hoạt động của nó.

Mặt khác, các nhà đầu tư còn quan tâm tới thu nhập của doanh nghiệp. Họ quan tâm tới tiềm năng tăng trưởng, các thông tin liên quan đến việc doanh nghiệp đã giành những nguồn tiềm năng gì và như thế nào, những loại rủi ro nào mà doanh nghiệp đang phải đối mặt…

Ngoài ra, các nhà đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động và tính năng hiệu quả của công tác quản lý trong doanh nghiệp để có thể ra các quyết định có nên tiếp tục đầu tư vào doanh nghiệp trong tương lai hay không.

Đối với các nhà cho vay

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy chỉ tiêu mà các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng đặc biệt chú ý là số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền nhanh, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh khoản tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, họ cũng rất quan tâm đến số lượng vốn chủ sỡ hữu vì đó là khoản đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đồng thời các nhà cho vay cũng quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó chính là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

Nhóm có quyền lợi gián tiếp bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, người lao động…

Đối với cơ quan nhà nước

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của Ban giám đốc, từ đó đưa ra cá quyết định đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp nhà nước nữa hay không.

Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước khác của chính phủ cần các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch và các chính sách phù hợp nhằm làm cho tài chính doanh nghiệp và tình hình tài chính quốc gia ngày càng tăng trưởng.

Đối với người lao động

Với người lao động, lương chính là khoản thu nhập nuôi sống bản than và gia đình họ. Vì vậy, người hưởng lương buộc phải quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Cách quan tâm của người hưởng lương đến tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách đơn giản hơn các đối tượng khác, câu hỏi lớn nhất mà họ đặt ra là tính hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hay không, lợi nhuận đạt đến mức nào, nếu lỗ thì là bao nhiêu, triển vọng trong tương lai lại là tăng lên hay gặp khó khăn nên chỉ có phân tích tài chính có thể trả lời được câu hỏi này.

1.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- Bảng Cân Đối Kế Toán (Mẫu số B01-DN)

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

- Báo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

Cơ sở dữ liệu khác: các yếu tố bên trong, các yếu tố bên ngoài: các thông tin chung trong xã hội, các thông tin theo ngành kinh tế, các thông tin của bản thân doanh nghiệp.

1.1.3.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ảnh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính) và hoạt độngkhác.

Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong

cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

1.1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo trình bày tình hình số dư tiền mặt đầu kỳ, tình hình các dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền mặt cuối kỳ của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiềntệ của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉkhác nhau trong phần I "Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất – kinh doanh", còn phần II "Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư" và phần III "Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính"giốngnhau.

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

Theo phương pháp này, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách xác định và phân tích trực tiếp các khoản thực thu, thực chi bằng tiền theo từng nội dung thu, chi trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

Theo phương pháp này, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng thuộc hoạt động đầu tư. Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được tiếp tục điều chỉnh với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinhdoanh.

1.1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được nhưvậy.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động kinh doanh, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệpđó.

Căn cứ chủ yếu để lập bản Thuyết minh báo cáo tài chính là:

-Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo (Mẫu B01 –DN)

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B02 –DN)

- Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳtrước

- Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liênquan

Để bản thuyết minh BCTC phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau ra được quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định sau:

Đưa ra các thông tin về cơ sở lập BCTC và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quantrọng.

Trình bày các thông tin theo các quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chínhkhác.

Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợplý.

Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính khác. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tàichính.

1.1.4 Phương pháp phân tích

1.1.4.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là một phương pháp cơ bản, thường xuyên được sử dụng nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu cần phân tích. Chỉ tiêu phân tích được hiểu là phạm trù của phân tích, đề cập đến chỉ tiêu có nghĩa là đề cập đến nội dung, phạm vi và trí số của chỉ tiêu đó. Để phân tích một chỉ tiêu cần biết các nhân tố tác động, ảnh hưởng đến nó vậy nhân tố là nguyên nhân tác động đến chỉ tiêu. Mục đích của so sánh làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu từ đó giúp các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra các quyết định lựa chọn.

Khisửdụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần lưu ý đến một số nội dung cơ bản của phương pháp như: điều kiện so sánh được của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, gốc so sánh, các dạng so sánh chủ yếu và hình thức so sánh được nhắcđến.

Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu nghiêncứu

Để áp dụng phương pháp so sánh, cần phải có ít nhất hai chỉ tiêu. Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Gốc sosánh

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác…Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch.

Các dạng so sánh

So sánh số tuyệt đối

Phương pháp so sánh số tuyệt đối là phương pháp đánh giá số chênh lệch giữa trị số của chỉ tiêu kỳ phân tích và trị số của chỉ tiêu kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh tuyệt đối biểu hiện khối lượng quy mô tăng giảm của hiện tượng kinh tế. Phân tích bằng số tuyệt đối sẽ cung cấp về mức độ biến động: vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với gốc, biểu hiện bằng hiện vật hay giờ công cụ thể.

Mục tiêu của so sánh số tuyệt đối là để thấy được sự thay đổi hoặc sự khác biệt về quy mô của một chỉ tiêu kinh tế.

Mức biến động tuyệt đối = Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích – Trị số chỉ tiêu kỳ gốc

So sánh số tươngđối giản đơn

So sánh tương đối là tỷsố hoặc một hệ số được xác định dựa trên cùng một chỉ tiêu kinh tế nhưng được xác định trong khoảng thời gian hoặc không giankhác nhau, hoặc có thể được xác định dựa trên hai chỉ tiêu kinh tế khác nhau trong cùng một thời kỳ. Có nhiều loại số tương đối, tùy theo mục đích và yêu cầu phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

$$\text{Mức biến động giản đơn (T\%)} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích}}{\text{Trị số chỉ tiêu kỳ gốc}} \text{ X100}$$

So sánh giản đơn chỉ có tác dụng đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện chỉ tiêu nghiên cứu (hoàn thành hay không hoàn thành, mực độ cao hay thấp) mà không phản

ảnh được chất lượng công tác. Để đánh giá được chất lượng thực hiện công tác, nhà phân tích sẽ sử dụng phương pháp so sánh tương đối liên hệ.

So sánh số tương đối động thái

Phương pháp so sánh tương đối động thái là dạng đặc biệt của so sánh tương đối giản đơn. Vì khi sử dụng gốc so sánh là kì trước, nhà phân tích có thể thực hiện phân tích xu hướng, phân tích tron một thời gian dài, có hai dạng: cố định kỳ gốc và thay đổi kỳ gốc.

So sánh tương đối động thái cố định kỳ gốc

Với phương pháp này, gốc so sánh thường lấy trị số chỉ tiêu nghiên cứu tại năm đánh dấu sự ra đời hay năm gắn với một bước ngoặt kinh doanh hay thay đổi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cách xác định tốc độ tăng trưởng định gốc của chỉ tiêu nghiên cứu như sau:

$$T_{Fi}(\%) = \frac{Y_i - Y_o}{Y_o} \quad i = 1 \rightarrow n$$

Trong đó:

Y_i là trị số chỉ tiêu nghiên cứu kỳ thứ i

$Y_o$là trị số chỉ tiêu nghiên cứu kỳ gốc

$T_{Fi}(\%)$ làtốc độ tăng trưởng định gốc của chỉ tiêu nghiên cứu

So sánh tương đối động thái thay đổi kỳ gốc

Phương pháp so sánh tương đối động thái thay đổi kỳ gốc được thực hiện bằng cách lấy trị số chỉ tiêu nghiên cứu kỳ sau so với kỳ liền trước đó, có nghĩa tính toán tốc độ tăng trưởng liên hoàn của chỉ tiêu nghiên cứu. Mục đích của phương pháp này là: nhà phân tích sẽ thấy được nhịp điệu chỉ tiêu phân tích theo thời gian là đều đặn, ổn định hay không đều đặn. So sánh tương đối động thái thay đổi kỳ gốc sẽ khắc phục được hạn chế của so sánh cố định kỳ gốc.

Công thức được xác định như sau:

$$T_i(\%) = \frac{Y_{(i+1)} - Y_i}{Y_i} \quad i = 1 \rightarrow n$$

So sánh số bình quân

Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếukém).

Có hai cách xác định số trung bình là trung bình cộng và trung bình nhân.

Kỹ thuật sosánh

So sánh theo chiều ngang

So sánh ngang trên các BCTC của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng BCTC. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng BCTC của doanh nghiệp qua đó xác định sự biến động tăng giảm và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phântích.

So sánh theo chiều dọc

So sánh dọc trên các BCTC của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng BCTC và giữa các BCTC của doanh nghiệp. Thông qua đó, phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống BCTC doanh nghiệp.

1.1.4.2 Phân tích theo phương pháp loại trừ

Đối với phương pháp so sánh, chỉ biết được mức độ thay đổi và tỷ trọng thay đổi của từng chỉ tiêu phân tích mà không biết được việc thay đổi của chỉ tiêu phân tích bị tác động bởi những nhân tố nào, thì phương pháp loại trừ sẽ giúp làm được điều đó. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ áp dụng khi xem xét các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu kinh tế.

Phương pháp loại trừ là phương pháp phân tích nhằm xác định mức độ hay lượng hóa ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Ví dụ như khi phân tích chỉ tiêu tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm có thể quy về sự ảnh hưởng của hai nhân tố là: lượng hàng hóa bán ra được tính bằng đơn vị tự nhiên (cái, chiếc…) hoặc đơn vị trọng lượng (kg, tạ, tấn..) và giá bán ra của một đơn vị sản phẩm hàng hóa tiêu thụ được tính bằng đơn vị của tiền.

Để áp dụng phương pháp này, các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu kinh tế các nhân tố phải được sắp xếp theo trình tự phân tích như đã đề cập khi phân loại nhân tố trên đây. Đây cũng chính là điều kiện để áp dụng phương pháp. Đặc biệt trong quá trình phân tích không thay đổi trình tự sắp xếp các nhân tố. Vì tránh trường hợp đã phân tích nhân tố đó rồi, khi thay đổi vị trí tiến hành phân tích lại sẽ không phản ánh được mức độ tác động đến chỉ tiêu phân tích. Khi đánh giá sự thay đổi của một nhân tố thì giả định nhân tố khác không thay đổi nhưng không được tách rời mối quan hệ của các nhân tố. Mỗi lần đánh giá ảnh hưởng chỉ được đánh giá ảnh hưởng của một nhân tố.

Trình tự tiến hành phân tích của phương pháp này qua 3 bước cơ bản:

Thứ nhất: Xác định sự biến động của chỉ tiêu phân tích.

Thứ hai: Xác định ảnh hưởng của từng nhân tố tới chỉ tiêu.

Thứ ba: Xác định tổng ảnh hưởng của các nhân tố rồi kết luận.

Phương pháp loại trừ được chia thành hai dạng trong phân tích:

Phương pháp thay thế liên hoàn

Với phương pháp "thay thế liên hoàn", chúng ta có thể xác định được ảnh hưởng của các nhân tố thông qua việc thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi.

Khi thực hiện phương pháp này cần quán triệt các nguyên tắc sau:

- Thiết lập mối quan hệ toán học của các nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích theo một trình tự nhất định, từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; trong trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hay chất lượng thì nhân tố chủ yếu xếp trước đến nhân tố thứ yếu.

- Lần lượt thay thế, nhân tố lượng được thay thế trước rồi đến nhân tố chất; nhân tố được thay thế thì lấy giá trị thực tế, nhân tố chưa được thay thế thì giữ nguyên kì gốc; nhân tố đã được thay thế thì lấy giá trị thực tế, cứ mỗi lần thay thế tính ra giá trị của lần thay thế đó.

Lấy kết quả tính được trừ đi kết quả lần thay thế trước nó ta xác định được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó (kết quả lần thay thế trước của lần thay thế đầu tiên là so với kì gốc).

- Tổng đại số mức ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đối tượng phân tích (là số chênh lệch giữa kì phân tích và kì gốc).

Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặt biệt của phương pháp thay thế liên hoàn, nó tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn.

Nó khác ở chỗ sử dụng chênh lệch giữa kì phân tích với kì gốc của từng nhân tố để xác định ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

1.1.4.3 Phương pháp phân tích theo phương pháp Dupont

Phương pháp phân tích Dupont là phương pháp được công ty có tên là Dupont tại Hoa Kỳ sử dụng nên người ta lấy tên của công ty đặt tên cho phương pháp này.

Trong phân tích tài chính, người ta thường vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặtchẽ.

Phân tích báo cáo tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, cóthể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh huởng đến HQKD của doanh nghiệp. Từđó, đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ tiếptheo.

Nhà phân tích lấy chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là mối quan tâm hàng đầu. Vì ROE phản ảnh tác động của tất cả các chỉ số tài chính và là thước đo tốt nhất hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên phương diện tài chính. Phương pháp này cũng phân tích hiệu quả kinh doanh trong mối liên hệ giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nhất định, là kỹ thuật được sử dụng để phân tích khả năng sinh lời của một doanh nghiệp bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống. Mô hìnhDupont tích hợp nhiều yếu tố của báo cáo thu nhập với bảng cân đối kế toán. Chi phí đầu vào của DN có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn…

Tỷ suất (ROE) của doanh nghiệp được tạo bằng mối liên hệ sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{Hay ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$= \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} \times \text{Vòng quay tài sản} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Mô hình phân tích tài chính Dupont:

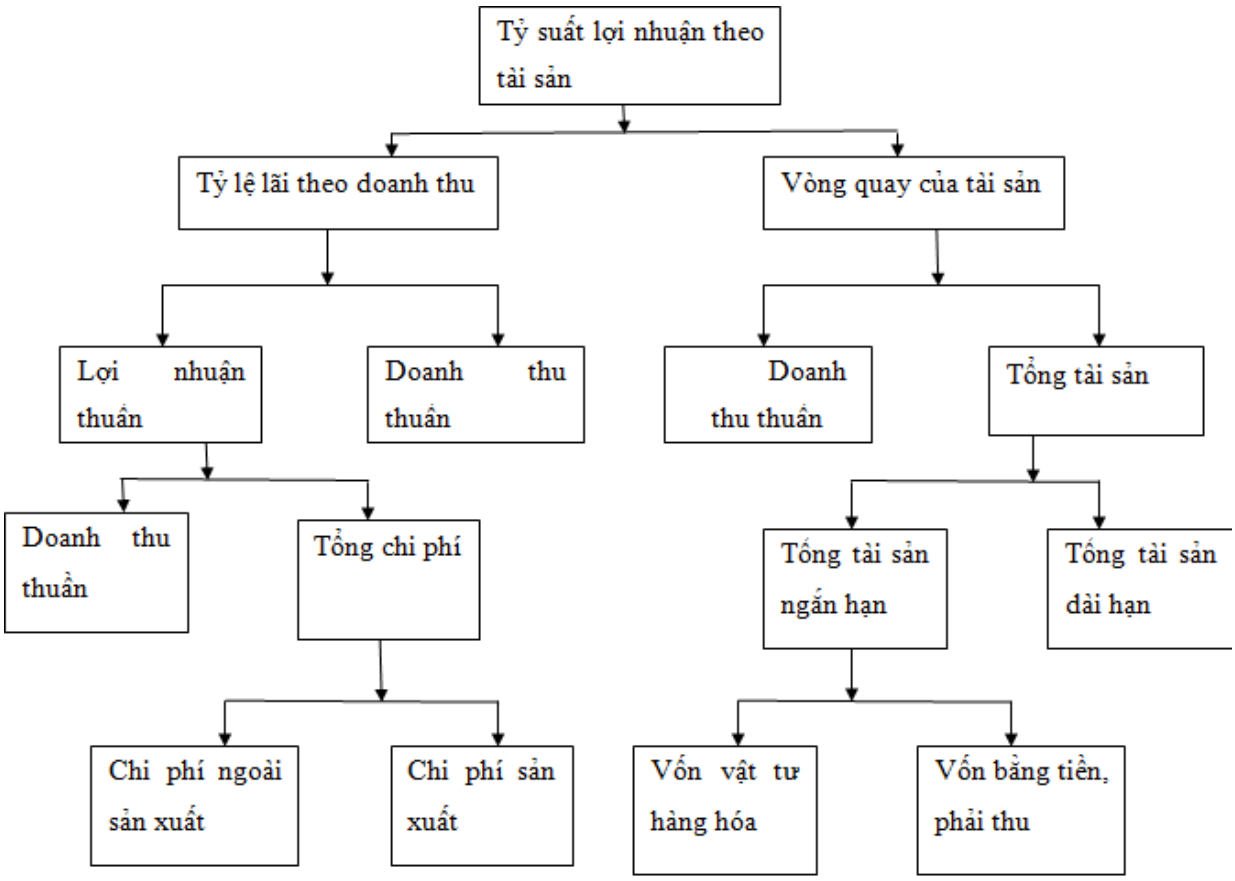

Sơ đồ 1.2: Mô hình phân tích Dupont

Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Xuất phát từ mục tiêu phân tích tài chính cũng như bản chất và nội dung các quan hệ tài chính của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, nội dung phân tích gồmcó:

- Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinhdoanh.
- Phân tích tính thanh khoản của tàisản ngắn hạn và khả năng thanhtoán
- Phân tích lưu chuyển dòng tiền
- Phân tích hiệu quả hoạt động kinhdoanh
- Phân tích khả năng sinh lời
- Phân tích các dấu hiệu rủi ro tàichính

1.2. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

1.2.1.1 Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp như là kết cấu của ngôi nhà. Nếu kết cấu của ngôi nhà chưa thực sự hợp lý sẽ dẫn đến những vấn đề không thoải mái về cuộc sống cho các thành viên trong ngôi nhà đó.

Cấu trúc tài chính của các doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh, phụ thuộc vào môi trường cạnh tranh và trình độ, khả năng huy động và sử dụng nguồn vốn của các nhà quản trị. Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn, mối liên hệ mật thiết giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích chính sách tài trợ vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin nhận biết được chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nội bộ doanh nghiệp: phân tích cấu trúc tài chính là cơ sở để các nhà quản trị doanh nghiệp nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc tài chính hiện tại, từ đó tìm ra được cấu trúc tài chính phù hợp với doanh nghiệp của mình.

Đối với những chủ thể bên ngoài doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà cho vay, nhà cung cấp tín dụng mà doanh nghiệp muốn vay thì họ phân tích cấu trúc tài chính để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng trước khi ra quyết định cho vay. Hay đối với các nhà quản lý nhà nước thì phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp để hạn chế những bất ổn của nền kinh tế do doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả và nợ xấu quá nhiều, có nguy cơ về vỡ nợ, phá sản.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm 3 yếu tố:

- Phân tích cơ cấu tài sản

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Phương pháp phân tích cấu trúc tài chính có hai phương pháp: phương pháp so sánh ngang và phương pháp so sánh dọc.

Phương pháp so sánh ngang trên bảng cân đối kế toán: là việc so sánh đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên các chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn. Mục đích của việc phân tích này là phân tích sự biến động tăng hay giảm về quy mô tài sản và nguồn vốn, tình hình biến động về quy mô của từng khoản, từng mục ở cả hai bên tài sản và nguồn vốn.

Phương pháp so sánh dọc trên bảng cân đối kế toán: là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Mục đích của việc phân tích này là phân tích tình hình biến động về cơ cấu tài sản và nguồn vốn hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu.

- **Phân tích cơ cấu tài sản**

Cơ sở để phân tích cấu trúc TSlà phần tài sản trên bảng cân đối kế toán. Tài sản của doanh nghiệp gồm hai loại: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Phương pháp sử dụng chủ yếu cho hoạt động phân tích này là phương pháp so sánh kết cấu.

Phân tích cơ cấu tài sản là xem xét tỉ trọng của từng tài sản chiếm trong tổng tài sản giữa các kỳ với nhau, đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động của cấu trúc tài sản cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn cũng như phân bổ vốn của doanh nghiệp có hợp lý với ngành nghề lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng tài sản, các loại tài sản, được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng từng bộ phận TS chiếm trong tổng TS (\%)} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận TS}}{\text{Tổng số tài sản}} \text{X100}$$

Khi phân tích cấu trúc tài sản, chủ thể phân tích lập bảng phân tích theo mẫu như sau:

Bảng 1.1: Phân tích cơ cấu tài sản

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn I. Tiền và tương đương tiền II. Đầu tư tài chính ngắn hạn III. Phải thu ngắn hạn IV. Hàng tồn kho							
B. Tài sản dài hạn I. Phải thu dài hạn II. Tài sản cố định III. Bất động sản đầu tư IV. Đầu tư tài chính dài hạn V. Tài sản dài hạn khác							
Tổng Cộng							

(Nguồn: Nguyễn Năng Phúc, 2013)

Cột tỷ trọng của từng loại tài sản thứ i được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của loại tài sản thứ i (\%)} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu tài sản thứ i}}{\text{Tổng số tài sản}} \text{X100}$$

Qua bảng phân tích cơ cấu TS có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đốivà số tương đối của các chỉ tiêu trong phần TS của doanh nghiệp. Mặt khác, chúng ta có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu TS trong tổng TS để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách phù hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

- **Phân tích cấu trúc nguồn vốn**

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Ngoài ra VCSH còn bao gồm một số khoản khác phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ doanh nghiệp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản… VCSH không phải là các khoản nợ nên doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Sự tăng trưởng của VCSH theo thời gian phản ánh mức độ độc lập về tài chính tạo niềm tin cho các nhà đầu tư tiền vào doanh nghiệp.

Phân tích cấu trúc NV là việc xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số NV cũng như xem hướng biến động, đánh giá tính hợp lý của từng NV qua các thời kỳ. Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu NV, chủ thể phân tích có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang.

Mục đích nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, tính hợp lý của cấu trúc nguồn vốn kỳ phân tích, đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động cấu trúc NV, mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp đối với bên ngoài. Chính sách tài chính của doanh nghiệp trong kỳ như thế nào và sự mạo hiểm về tài chính của doanh nghiệp thông qua chính sách tài chính đó.

Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn, chủ thể phân tích lập bảng phân tích theo mẫu như sau:

Bảng 1.2: Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả I. Nợ ngắn hạn II. Nợ dài hạn							
B. Nguồn vốn chủ sở hữu I. Nguồn vốn chủ sở hữu II. Kinh phí & quỹ khác							
Tổng Cộng							

(Nguồn: Nguyễn Năng Phúc, 2013)

Tính ra tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn theo công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của loại NV thứ i (\%)} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu NV thứ i}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \text{ X100}$$

Đánh giá tính hợp lý của xu hướng biến động cấu trúc nguồn vốn: Thông qua việc so sánh tỷ trọng từng loại NV giữ kỳ phân tích với kỳ gốc. Qua đó thấy được cơ cấu NV huy động và sự biến động về cơ cấu NV huy động, mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp đối với bên ngoài. Chính sách TC của DN trong kỳ như thế nào và sự mạo hiểm về TC của DN thông qua chính sách đó. Có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận NV chiếm trong tổng số NV của DN qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

1.2.1.2 Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh

Mục đích của việc phân tích tình hình bảo đảm NV cho hoạt động kinh doanh là phân tích mối quan hệ cân đối giữa TS và NV hình thành nên TS của doanh nghiệp.

Mối quan hệ này phản ánh sự cân bằng TC của doanh nghiệp. Vì thế, khi phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích thường xem xét tình hình đảm bảo NV theo quan điểm luân chuyển NV và tình hình đảm bảo NV theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ. Ở luận văn này tôi xin được trình bày phân tích tình hình đảm bảo NV theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ.

Nguồn vốn được chia thành hai loại tương ứng với thời gian luân chuyển tài sản là nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp sử dụng tạm thời đưa vào hoạt động trong một thời gian ngắn còn gọi là nguồn tài trợ tạm thời. Thuộc nguồn vốn ngắn hạn (nguồn tài trợ tạm thời) bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng lâu dài trong quá trình hoạt động. NV này thường xuyên tồn tại ở doanh nghiệp trong một chu kỳ kinh doanh để tài trợ cho TS sử dụng vào hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, NVDH còn được gọi là nguồn tài trợ thường xuyên. NV tài trợ thường xuyên bao gồm VCSH và nợ dài hạn.

Nguyên tắc cơ bản để đảm bảo cân bằng tài chính là: “Tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hóa tài sản ấy” hay nói cách khác “ Thời gian của NV tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của TS được tài trợ”. Như vậy, khi tính đến độ an toàn, ổn định trong việc tài trợ, nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: tài sản dài hạn chỉ được tài trợ bởi NVDH (NV tài trợ thường xuyên); NVNH (nguồn tài trợ tạm thời) chỉ tài trợ cho TS ngắn hạn. Trường hợp lý tưởng nhất là doanh nghiệp thực hiện đúng theo nguyên tắc này, nhưng trong thực tế rất hiếm khi xảy ra điều đó. Thực tế lại xảy ra một trong hai trường hợp sau:

- *Nguồn vốn dài hạn tài trợ tài sản ngắn hạn*

Trường hợp này, có một phần TS ngắn hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng NVDH. Trong vòng một năm các tài sản này đã chuyển đổi thành tiền trong khi các nhà cung cấp chưa cần hoàn trả lại phần vốn đã cung cấp, nghĩa là doanh nghiệp không có nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn trả vốn. Vì vậy, đây là trường hợp bảo

toàn NV an toàn. Tuy hoạt động kinh doanh được bảo đảm NV một cách an toàn nhưng chi phí sử dụng vốn cao do dùng nhiều NVDH.

- *Nguồn vốn ngắn hạn tài trợ tài sản dài hạn*

Trường hợp này, có một phần TS dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng NVNH. Trong vòng một năm các TS này chưa chuyển đổi thành tiền trong khi đã đến hạn hoàn trả lại vốn cho các nhà tài trợ vốn. Điều này làm cho các doanh nghiệp phải chịu sức ép của việc tìm NV để trang trải công nợ dẫn đến những rủi ro mất khả năng thanh toán. Mặc dù gánh chịu rủi ro cao nhưng chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ thấp do sử dụng nhiều NVNH. Mặt khác sử dụng NVNH có tính linh hoạt cao hơn và khôngđòi hỏi các khoản thế chấp chặt chẽ như NVDH

Theo phương trình cân đối kế toán, chúng ta có

Nguồn tài trợ thường xuyên + Nguồn tài trợ tạm thời = TS ngắn hạn + TS dài hạn

Hay

Nguồn tài trợ thường xuyên - TS dài hạn = TS ngắn hạn - Nguồn tài trợ tạm thời

Chênh lệch giữa NV dài hạn và TS dài hạn hay giữa TS ngắn hạn và NV ngắn hạn được gọi là vốn lưu động thuần hay vốn luân chuyển

Để phân tích mối liên hệ giữa TS và NV, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau: hệ số nợ trên TS, hệ số nợ trên VCSH, hệ số tự tài trợ.

Hệ số nợ trên tài sản

$$\text{Hệ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn + nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số nợ trên VCSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số tự tài trợ

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Mối quan hệ cân đối tài sản và nguồn vốn được biểu diễn như sau:

Vốn lưu độngròng = Vốn chủ sở hữu + Vay dài hạn – Tài sản dài hạn

=Tài sản ngắn hạn – Nợ dài hạn

Công thức này cho thấy VLĐR sẽ tăng khi NVDH tăng, ngược lại khi tài sản dài hạn tăng, VLĐR giảm. Hay nói cách khác, khi nguồn vốn dài hạn tăng ít hơn sự gia tăng của tài sản dài hạn thì VLĐR sẽ giảm và ngược lại.

Như vậy, VLĐR là khoản chênh lệch giữa NVDH với tài sản dài hạn. Nó cho biết mức độ tài trợ của NVDH vào các tài sản ngắn hạn, VLĐR có thể >0 hoặc <0 hay =0.

- Trường hợp VLĐR >0

VLĐR dương có nghĩa là NVDH không chỉ đủ tài trợ cho các tài sản dài hạn mà còn đang được dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Vốn lưu động ròng >0 khi tài sản dài hạn < nguồn vốn dài hạn hay hệ số nợ ngắn hạn < số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này, VLĐR của doanh nghiệp không những được sử dụng để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Cho nên trong trường hợp này được coi là "cân bằng tốt", an toàn và bền vững.

- Trường hợp VLĐR bằng 0

Trường hợp VLĐR bằng 0 có nghĩa là nguồn vốn dài hạn chỉ vừa đủ để tài trợ vào các tài sản dài hạn, hay có nghĩa là toàn bộ tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Tuy không vi phạm nguyên tắc tài chính, nhưng cân bằng tài chính cũng rất mong manh, nhu cầu thanh toán rất căng thẳng, rủi ro thanh toán cao, nguy cơ xảy ra " cân bằng xấu" vẫn còn tiềm tàng.

- Trường hợp VLĐR <0

VLĐR âm có nghĩa là nguồn vốn dài hạn đã không đủ để tài trợ vào các tài sản dài hạn. Hay có nghĩa là doanh nghiệp đã lấy NVNH để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn không đủ để đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn, có thể buộc doanh nghiệp bán các tài sản cố định hay thanh lý. Trường hợp này DN rơi vào tình trạng chịu áp lực nặng nề về thanh toán nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán mất cân bằng hay cân bằng xấu, nguy cơ phá sản luôn rình rập.

Tóm lại, khi đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp, VLĐR dương và càng lớn thì sự an toàn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, VLĐR quá lớn cũng có những điểm bất lợi:

+ Một là, doanh nghiệp sẽ phải gánh chịu mức chi phí tài chính cao, do chi phí của NVDH cao hơn chi phí của nguồn vốn ngắn hạn.

+ Hai là, việc chỉ sử dụng NVDH sẽ làm giảm tính mềm dẻo của cơ cấu tài chính, doanh nghiệp sẽ khó điều chỉnh nguồn huy động vốn để phù hợp với sự thay đổi của nhu cầu vốn, dẫn tới dư thừa vốn.

1.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn

Phân tích khả năng thanh toán là việc đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ đối với chủ nợ khi đến hạn của mỗi doanh nghiệp. Muốn thanh toán được các nghĩa vụ nợ, bản thân doanh nghiệp cần tiến hành chuyển đổi tài sản ra thành tiền và khả năng tạo tiền. Phân tích khả năng thanh toán rất hữu dụng cho việc tiên lượng trước tương lai của các đối tượng có liên quan đến hoạt động và bản thân doanh nghiệp.

Phân tích thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp được thông qua việc so sánh giữa tài sản ngắn hạn, tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng một năm với các khoản nợ doanh nghiệp có nghĩa vụ hoàn trả trong vòng một năm, nợ ngắn hạn. Để xác định khả năng này, doanh nghiệp sử dụng một số chỉ tiêu so sánh được thực hiện như: vốn lưu động thuần, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tiền mặt.

- Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu

Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu được khảo sát thông qua vòng quay các khoản phải thu và thời gian thu tiền bình quân. Bời kỳ thu tiền bình quân hay còn được gọi là số ngày một vòng quay nợ phải thu được xác định thông qua hai công thức sau:

$$\text{Số vòng quay nợ phải thu khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và công ty ít bị chiếm dụng vốn. Nhưng, số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do hình thức thanh toán quá chặt chẽ (có thể là thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn).

$$\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (360)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoảng thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm hơn và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này chứng tỏ việc thu hồi có dấu hiệu đạt trước kế hoạch về thời gian.

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả:

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng bao nhiêu phần trăm so với các khoản doanh nghiệp chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả (\%)} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \text{ X } 100$$

Nếu T > 1: sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì các khoản phải thu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ, thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và ngược lại.

Nếu T ≤ 1: có giá trị càng nhỏ với phương thức thanh toán không thay đổi theo đúng thời hạn quy định chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn tốt, công nợ và số vốn đi chiếm dụng được càng nhiều.

- Tính thanh khoản của hàng tồn kho

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức tiêu thụ sản phẩm… Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho, thời gian tồn kho bình quân qua công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Thời gian tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Thời gian tồn kho bình quân đo lường số ngày hàng hóa năm trong kho trước khi bán ra.

1.2.3 Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ.

Năng lực đó tồn tại dưới dạng tiền tệ các khoản phải thu từ các cá nhân mắc nợ doanh nghiệp, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh tiền như: hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán…

Do vậy,phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua hệ thống Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát…

- **Phân tích khả năng khả năng thanh toán ngắn hạn**

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn… Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các chỉ tiêu: hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán tức thời.

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số "hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại trị số này <1 doanh nghiệp không đảm bảo được khả năng trang trải các khoản nợ. trị số này càng <1 thì doanh nghiệp càn mất dần khả năng thanh toán nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải}}$$

- *Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn*

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của TSNH hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.Nếu trị số tiến dần về 0 thì doanh nghiệp khó có khả năng trả được nợ, năng lực tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn nếu kéo dài tình trạng này doanh nghiệp có nguy cơ phá sản.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số thanh toán nhanh*

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt và các khoản phải đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Tùy theo mức độ kịp thời của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Theo kinh nghiệm của các nhà phân tích thì hệ số thanh toán nhanh biến động từ 0.5 đến 1 thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên để kết hay xấu hệ số này tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp.

Hệ số này <0.5 thì doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì doanh nghiệp có thể bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ.

Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tồn quỹ nhiều hoặc cá khoản thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cao hay thấp, tính hình tài chính được đánh giá tốt hay xấu tùy thuộc vào lượng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hay bé, nợ ngắn hạn nhỏ hay lớn.

- *Hệ số thanh toán nhanh tức thời (khả năng thanh toán bằng tiền mặt)*

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào.

Khả năng thanh toán tức thời cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền, doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.2.4. Phân tích lưu chuyển dòng tiền

Vai trò của tiền mặt như một yếu tố dự báo quan trọng về tình hình tài chính của doanh nghiệp đã được khẳng định tại bất cứ một thực thể doanh nghiệp nào. Dòng tiền không chỉ đóng vai trò lớn trong việc xếp hạng tín dụng mà còn giúp dự báo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

Phân tích lưu chuyểnDT giúp nhà phân tích hiểu rõ được giá trị của doanh nghiệp. Phân tích lưu chuyển DTgiúp phân biệt hoạt động nào tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp. DT có thể được tạo ra từ việc thanh toán của khách hàng, lãi suất chi trả cổ tức nhận từ các khoản đầu tư và từ các khoản đầu tư tài chính khác. Bằng việc phân loại nguồn tiền riêng ta có thể biết được nguồn nào đang thu lại tiền tốt để tiếp tục phát huy và ưu tiên nó.

Nếu bỏ qua nội dung phân tích này, các nhà phân tích, người đầu tư sẽ có thể đưa ra các quyết định sai lầm, bởi báo cáo lợi nhuận đẹp nhưng có thể tính bền vững của lợi nhuận này không có. Phân tích để xác định được tính thanh khoản của doanh nghiệp, việc chuyển từ tài sản sang tiền có phải nhanh nhất không. Nguồn thu bằng tiền mặt từ các khoản của doanh nghiệp, giúp đánh giá hiệu quả sử dụng dòng tiền trong quá khứ và định hướng sắp tới.

Phân tích tỷ lệ doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh với doanh thu thuần như sau:

$$\text{Tỷ trọng LCTT từ hoạt động KD so với LCTT trong kỳ} = \frac{\text{LCTT thuần từ hoạt động KD}}{\text{LCTT trong kỳ}}$$

$$\text{Tỷ trọng LCTT từ hoạt động đầu tư so với LCTT trong kỳ} = \frac{\text{LCTT thuần từ hoạt động đầu tư}}{\text{LCTT trong kỳ}}$$

$$\text{Tỷ trọng LCTT từ hoạt động tài chính so với LCTT trong kỳ} = \frac{\text{LCTT thuần từ hoạt động tài chính}}{\text{LCTT trong kỳ}}$$

Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp, nói cách khác đi là khả năng tạo tiền của từng hoạt động.

Do DT của doanh nghiệp được lưu chuyển trong quá trình hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính nên khi phân tích chỉ tiêu tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động người ta thường tính toán riêng cho từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.Khi phân tích, các nhà phân tích tiến hành so sánh trị số của các chỉ tiêu trên giữa kỳ này với kỳ trước, căn cứ vào biến động và trị số của chỉ tiêu kết hợp với tình hình cụ thể về từng khoản tiền thu vào và xu hướng biến động mà có kết luận phù hợp.

Nếu tỷ trọng DT thu vào từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính cao thể hiện khoản mục tạo ra tiền chủ yếu trong công ty là do hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại như lợi nhuận ròng, giảm các khoản phải thu, chi phí thấp…Do vậy những người quản lý sẽ an tâm hơn về tình hình thanh toán nợ và mua sắm tài sản, ví dụ như mua tài sản cố định được tài trợ từ lợi nhuận thu được từ hoạt

động sản xuất kinh doanh, bán hàng đã thu được tiền về để trang trải và thanh toán hết các khoản phải thanh toán. Và các nghiệp vụ thể hiện nội dung: doanh nghiệp không thiếu vốn dùng cho hoạt động xây dựng cơ bản, số thừa tạm thời nhàn rỗi đã đem đi đầu tư và kỳ này vốn đã được nhận lại để phục vụ sản xuất kinh doanh: mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện dự án sản xuất kinh doanh mới, nhận lại vốn để mua sắm vật tư, bán tài sản cố định cũ trang bị tài sản cố định mới…

Nếu tiền mặt và các khoản tương đương tiền chủ yếu được tạo ra từ hoạt động tài chính như phát hành trái phiếu, đi vay… điều đó thể hiện doanh nghiệp trong kỳ đã sử dụng vốn bên ngoài nhiều hơn là từ nội lực doanh nghiệp hay từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Vậy mà nếu DT thu vào trong kỳ chủ yếu được tạo ra ngoài hoạt động kinh doanh thì đó là điều không bình thường, doanh nghiệp và nhà đi vay phải tìm hiểu nguyên nhân, kiểm tra lại tình hình hoạt động trong doanh nghiệp nhất là hoạt động kinh doanh, điều chỉnh việc sử dụng vốn, vay vốn trong kỳ tới.

1.2.5. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Hiệu quả kinh doanhlà một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất.

Phân tích HQKD cũng giúp được các đối tượng quan tâm đo lường hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, sự thành công hay thất bại trong việc điều hành doanh nghiệp được thể hiện thông qua phân tích HQKD. Phân tích HQKD rất hữu ích trong việc lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích HQKD của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau: từ sản xuất kinh doanh, từ khả năng sinh lời,…thông qua đó tìm được các nhân tố, các nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp từ đố mà đề xuất cá giải pháp thích hợp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Để đo lường và đánh giá hiệu quả kinh doanh các nhà phân tích thường sử dụng một số chỉ tiêu sau:Phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Phương pháp chủ yếu được sử dụng để đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là phương pháp so sánh, việc so sánh được thực hiện theo chiều ngang và chiều dọc.

- Phân tích theo chiều ngang là phương pháp so sánh số liệu kỳ này với số liệu kỳ trước ở tất cả các chỉ tiêu chủ yếu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhằm xác định xu hướng biến đổi của các chỉ tiêu này.

Bảng 1.3: Bảng phân tích xu hướng biến động kết quả hoạt động kinhdoanh

Chỉ tiêu	Cuối năm		Cuối năm N so với cuối năm N-1 (N-2…)	
	Năm N-1	Năm N	+/-	%
Doanh thu thuần				
Giá vốn hàng bán				
Lợi nhuận gộp				
DT hoạt động tài chính Chi phí tài chính				
Trong đó: chi phí lãi vay				
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Lợi nhuận thuần từ HĐKD				
Thu nhập khác				
Lợi nhuận trước thuế				
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				

(Nguồn: Nguyễn Năng Phúc, 2013)

- Phân tích theo chiều dọc là phương pháp phân tích dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trên doanh thu và tỷ lệ thuận trên doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

Phân tích theo chiều dọc sẽ cho ta thấy sự biến động của tỷ lệ chi phí (hoặc lợi nhuận) trên doanh thu, từ đó đánh giá được hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh, cũng như mức độ đóng góp của các bộ phận lợi nhuận vào tỷ số lợi nhuận trên tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp.

1.2.6. Phân tích khả năng sinh lời

Trong phần này, luận văn cũng đặc biệt chú ý đến chỉ tiêu "*Sức sinh lợi của doanh thu"* vì đây cũng là một trong những chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh thucó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận cuối cùng của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng của DT nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được phát triển bền vững.

1.2.6.1 Chỉ tiêu sức sinh lời của doanh thu (ROS)

Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lời của DT (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị doanh thu thuần được từ kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, sức sinh lợi của doanh thu thuần càng cao,hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

1.2.6.2 Chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản (ROA)

Chỉ tiêu *"Tỷ suất sinh lời của tài sản - ROA"* phản ảnh hiệu quả sử dụng TS của doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại. Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Việc phân tích chỉ tiêu ROA thường được áp dụng theo mô hình Doupont theo công thức như sau:

Khả năng sinh lời của tài sản (ROA) = Tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) x Vòng quay tài sản (SOA)

Từ mô hình trên có thể thấy rằng khi số vòng quay của tài sản càng cao thì sức sản xuất tài sản càng lớn. Muốn tỷ suất sinh lời của tài sản càng lớn thì cần nâng cao số vòng quay tài sản, một mặt tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác sử dụng tiết kiệm hợp lý tài sản, khai thác tối đa công suất tài sản đã đầu tư, bớt hàng tồn kho và sản phẩm dở dang. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời của tài sản lại cũng phụ thuộc vào hai yếu tố là lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, hai yếu tố này có quan hệ cùng nhiều với nhau. Như vậy, để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, mở rộng thị phần, đồng thời phải tăng cườngkhả năng kiểm soát chi phí trong khâu sản xuất và tiêu thụ, hạ giá thành sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận kinh doanh.

1.2.6.3 Chỉ tiêu sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

Chỉ tiêu *"Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE"* là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \text{ X } \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản bình quân}} \text{ X } \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{VCSH bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)} \text{ X } \text{Vòng quay tài sản (SOA)} \text{ X } \text{Hệ số tài sản so với VCSH (AOE)}$$

Phân tích tỷ suất sinh lời của doanh thu

Bên cạnh phân tích khả năng sinh lời của vốn sản xuất kinh doanh dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản cố định còn cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, các nhà cho vay và các cổ đông quan tâm đặc biệt do nó gắn liền với lợi ích của họ về hiện tại và tương lai. Muốn đánh giá khả năng sinh lời của doanh thu, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số sinh lợi của DT thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng doanh thu thuần đạt được có mấy đồng lợi nhuận. Trong thực tế người ta xem xét khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu vì khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu phản ánh sự vững mạnh trong nội lực, an toàn cho bản thân doanh nghiệp khi kinh doanh trên đồng vốn của mình.

1.2.7 Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thường xuyên gặp phải các rủi ro trên mọi phương diện, rủi ro có hệ thống và phi hệ thống. Rủi ro của doanh nghiệp có thể được xem ở nhiều khía cạnh khác nhau như rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính, rủi ro phá sản. Rủi ro tài chính là rủi ro gắn liền với khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Trong quan hệ thanh toán hiện nay doanh nghiệp nào cũng thực hiện việc tài trợ vốn thông qua việc vay nợ ngắn hạn. Điều đó luôn gắn liền với một rủi ro phá sản khi khả năng thanh toán giảm đến một mức độ báo động. Doanh nghiệp sẽ gặp một số khó khăn như việc mắc nợ sẽ kéo theo các khoản chi trả cố định hàng năm và sẽ khó khăn khi đi vay, sự phát triển của doanh nghiệp bị kìm hãm.

Việc phân tích rủi ro tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

Thông qua chỉ tiêu khả năng thanh toán: khi hệ số khả năng thanh toán thấp và kéo dài liên tục, rủi ro tài chính xuất hiện.

Thông qua đòn bẩy tài chính (hệ số nợ): giả thiết môi trường kinh doanh không thuận lợi, tỷ lệ nợ cao, trình độ quản lý kém, tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA < lãi suất vay) rủi ro tài chính sẽ xuất hiện.

Thông qua tình hình các khoản phải trả, phải thu: nếu nợ phải thu quá hạn, phải trả quá hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn, rủi ro tài chính xuất hiện.

Phân tích dự báo tài chính dựa trên kết quả tài chính

Với doanh nghiệp, việc dự báo tình hình tài chính là quá trình tính toán và ước lượng tình trạng tài chính trong tương lai của một hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh này có thể là một doanh nghiệp, một dự án mới, một phương án đầu tư… Lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch tài chính của công ty hàng năm là một công việc quan trọng đối với hầu hết những nhà quản trị doanh nghiệp. Thậm chí, kết quả cuối cùng của kế hoạch tài chính này đôi khi lại không quan trọng bằng quá trình ta thực hiện việc tính toán và dự báo.

Dựa vào số liệu 5năm tài chính, ta có thể tự xây dựng một kế hoạch tài chính bằng các tính toán thủ công hoặc cũng có thể nhờ sự trợ giúp của các phần mềm.

Kế hoạch tài chính thường bao hàm cả các bảng dự báo cân đối kế toán và dự báo kết quả kinh doanh cho các năm. Với người khởi nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp, kế hoạch tài chính có vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định và quản trị hoạt động vận hành của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp đi đúng hướng và hạn chế rủi ro đối mặt với những khó khăn tài chính có khả năng lường trước.

1.3 Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính

Việc phân tích BCTC doanh nghiệp để đưa ra được các giải pháp nhằm giúpích cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp sau:

1.3.1 Nhân tố bên trong

Nhân tố thứ nhất là phải nói đến là dữ liệu phân tích. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng phân tích năng lực tài chính, bởi một khi thông tin sử

dụng không chính xác, không phù hợp thì kết quả mà phân tích năng lực tài chính đem lại chỉ là hình thức, không có ý nghĩa gì. Chọn lọc thông tin đúng, các thông tin thể hiện trên chứng từ, bảng biểu yêu cầu xem xét tính chính xác hợp lý của thông tin. Vì vậy, có thể nói thông tin sử dụng trong phân tích BCTC là nền tảng của việc đưa ra quyết định đúng đắn kịp thời. Nếu doanh nghiệp công bố dữ liệu thông tin đáng tin cậy thì việc phân tích mới có hiệu quả sẽ mang đến cho doanh nghiệp biện pháp sát thực với tình hình hiện tại mới mang đến bước đi đúng đắn. Nhưng nếu công ty cố tình "làm đẹp dữ liệu thông tin" để tạo "lá chắn trốn thuế" thì việc phân tích sẽ không mang lại hiệu quả.

Nhân tố thứ hai là khả năng, năng lực, trình độ của cán bộ thực hiện phân tích doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới kết quả của công tác phân tích BCTC. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích BCTC trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Đó là đội ngũ lãnh đạo, các nhà đầu tư, các nhà cho vay… Khi các đối tượng này đặc biệt quan tâm đến công tác phân tích báo cáo tài chính cũng kích thích sự phát triển hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố thứ ba là bộ phân kế toán, kiểm toán. Công tác kế toán, thống kê mang lại số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính. Bên cạnh đó, công tác kiểm toán lại đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan và tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phân tích BCTC.

1.3.2 Nhân tố bên ngoài

Nhân tố đầu tiên chính là hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các chính sách về thuế, kế toán… ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Với tư cách là đối

tượng chịu sự quản lý của nhà nước, trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, các doanh nghiệp đều có nghĩa vụ tuân thủ chính sách, pháp luật. Các chính sách này được cá nhà phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Nhân tố thứ hai là hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành. Công tác phân tích báo cáo tài chính chỉ thực sự có hiệu quả khi có hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành, trên cơ sở đó các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hay nói cách khác, chúng có thể được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác còn có thể có tác dụng ngược lại. Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã trình bày cơ sở lý luận được sử dụng trong quá trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp những khái niệm, ý nghĩa, vai trò, cơ sở dữ liệu, phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp được sử dụng để tiến hành phân tích báo cáo tài chính trong đó phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến nhất. Tác giả sẽ vận dụng các kỹ thuật này để đi phân tích. Luận văn đã đi sâu vào nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm phân tích khái quát báo cáo tài chính, phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích khả năng tạo tiền và lưu chuyển tiền tệ. Trên cơ sở lý luận được trình bày tại chương này, tác giả tiến hành đánh giá thực trạng phân tích BCTC của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tại chương 2.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCHTÌNH HÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

2.1Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cổ phần VT Vạn Xuân

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung 14 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp thay đổi, trong đó giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 5 năm 2018.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

Tên tiếng Anh: Van Xuan VT Joint Stock Company

Địa chỉ: Xóm Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Điện thoại: 84-(24) 3640 3503 Fax: 84-(24) 3640 3560

Vốn điều lệ: 46.129.530.000 đồng

Mã số thuế: 0101932231

Người đại diện công ty theo pháp luật: Vũ Tuấn Đức

Hình thức vốn: Công ty Cổ phần

Ngành nghề kinh doanh: xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng, đường dây và trạm biến áp, thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình..

Lịch sử hình thành:

Năm 2006: Công ty thành lập vào ngày 04 tháng 05 năm 2006 với vốn điều lệ 4,5 tỷ đồng, 6 nhân sự và chỉ hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế viễn thông.

Năm 2007: Công ty thực hiện phát hành tăng Vốn Điều lệ lên 5,3 tỷ đồng và mở rộng thêm hoạt động kinh doanh phần mềm. Quy mô của Công ty đã tăng lên tới hơn 30 lao động. Lợi nhuận tăng đột biến làm thu nhập trên mỗi cổ phần (tính trên Vốn Điều lệ 5,3 tỷ đồng) lên tới hơn 5.900 đồng (đã tính đến chuyển đổi mệnh giá cổ phần từ 100.000 đồng xuống 10.000 đồng).

Năm 2008: Công ty mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực tư vấn thiết kế kiến trúc, xây dựng, Công ty thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện tại Hà Nội và TPHCM để nắm bắt được các cơ hội kinh doanh trên cả hai miền Nam Bắc. Quy mô Công ty tăng lên 45 lao động.

Năm 2009: Công ty tăng Vốn Điều lệ lên 6,9 tỷ đồng (làm tròn) và đã vươn ra tầm quốc tế với việc mở rộng sản xuất kinh doanh sang thị trường Đông Nam Á, thiết lập các văn phòng, chi nhánh tại Cambodia, Lào. Công ty cũng phát triển và hoàn thiện các xí nghiệp, trung tâm có sẵn, thành lập trung tâm công nghệ để nghiên cứu và hình thành sản phẩm giám sát hành trình xe, ngoài ra công ty cũng đã mở thêm mảng xây lắp cột ăng ten tại Cambodia. Quy mô Công ty tăng lên 79 lao động.

Năm 2010: Công ty đã mở rộng ngành nghề sản xuất kinh doanh sang đào tạo lĩnh vực xây dựng cơ bản. Đầu năm 2010, Công ty đã chuyển đổi mệnh giá cổ phiếu từ 100.000 đồng xuống còn 10.000 đồng. Ngày 14-05-2010 Công ty đã thực hiện thành công việc tăng Vốn Điều lệ lên 12 tỷ đồng theo Nghị định 01/2010/NĐ-BTC. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, số lượng cổ đông của Công ty là 99 người.

Tháng 6 năm 2010: Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty đại chúng.Tháng 12 năm 2010: Cổ phiếu VAT của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Từ năm 2011 đến năm 2012, Công ty tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực viễn thông đồng thời chuyển dần sang hoạt động thi công xây lắp các công trình điện, viễn thông.

Năm 2013 và 2014, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của Công ty trong lĩnh vực thi công Xây lắp các công trình. Với đối tác là các Công ty Điện lực (Điện lực Quảng

Ninh, Điện lực Hải Phòng, Điện lực Yên Bái...), Trung tâm phát triển Quỹ đất, Ban QLDA GTDT, Trung tâm Internet Việt Nam, Trung tâm thông tin Di động KV 1, KV 5.... năm 2015 dự kiến sẽ là 1 năm thành công hơn nữa của Công ty Vạn Xuân trong lĩnh vực xây lắp.

Năm 2015, Công ty tiến hành nâng vốn điều lệ lên 42 tỷ đồng và đổi tên từ viễn thông Vạn Xuân sang VT Vạn Xuân cho phù hợp với mục tiêu và chiến lược kinh doanh các năm tới.

Năm 2017, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 28/11/2017 theo tỷ lệ: 10% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới).

Năm 2018, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 268/2010/GCNCP-VSD-4 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc đăng ký bổ sung chứng khoán. Ngày 02/02/2018, Công ty nhận được quyết định về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân số 52/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Theo đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4.131.570.000 đồng.

2.1.2 Đặc điểm hoạt động kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý của Cổ phần VT Vạn Xuân

2.1.2.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Cổ phần VT Vạn Xuân

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời.

- Giám sát "xây dựng và hoàn thiện" công trình thủy lợi.

- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV

- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép).

- Lập tổng dự toán, thi công các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét.

- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông.

- Đại lý kinh doanh máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và các dịch vụ bưu chính, viễn thông.

- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học. Sản xuất phần mềm.

- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hóa.

- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hóa và điều khiển.

- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện – điện tử (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề).

- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện).

- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng.

- Khảo sát trắc địa các công trình.

- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch, vệ sinh môi trường.

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học.

- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ,khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn),khảo sát địa chất công trình,khảo sát xây dựng.

- Thiết kế công trình cầu, đường bộ,thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện, thiết kế kết cấu cột ăntenn công trình xây dựng, thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông, thiết kế thông tin liên lạc, thiết kế điện – điện tử, các công trình liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghệ, khu công nghệ cao, thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng, thiết kế các công trình giao thông, thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

2.1.2.2 Đặc điểm bộ máy quản lý của Cổ phần VT Vạn Xuân

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức quản lý

(Nguồn phòng hành chính nhân sự của công ty)

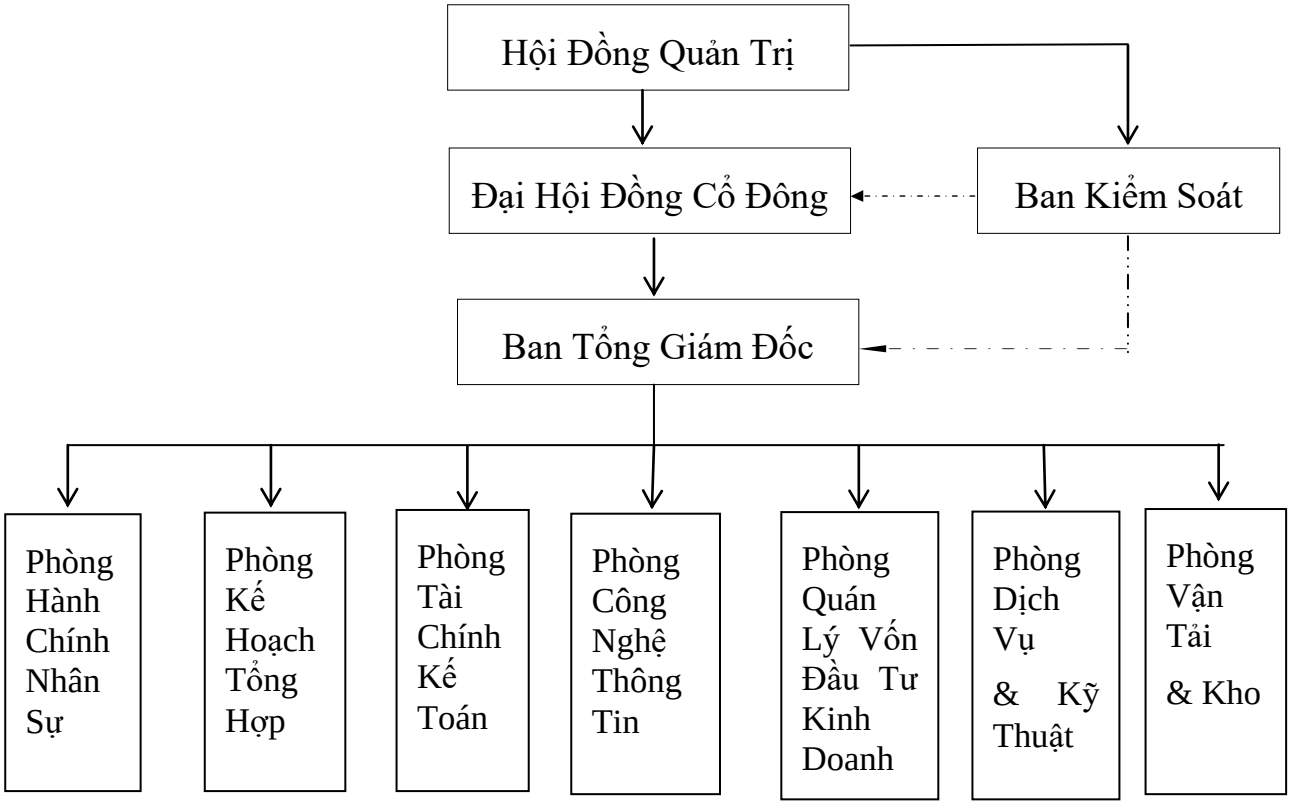

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, chức năng nhiệm vụ của công ty, giúp quản lý kiểm soát chặt chẽ hoạt động của cán bộ công nhân viên, công tác quản lý tiền hàng, công tác báo cáo kết quả kinh doanh.

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất của Công ty, có quyền quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty đã quy định.

Hội đồng quản trị: gồm 1 Chủ tịch và 4 Ủy viên

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty.

Ban kiểm soát: gồm 1 Trưởng ban và 2 Ủy viên

Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra, giám sát toàn diện mọi hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 123 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn. Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ban Tổng giám đốc:1 Tổng giám đốc, 3 Phó giám đốc, 1 Kế toán trưởng.

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó tổng giám đốc giúp việc cho Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

Kế toán trưởng là người được bổ nhiệm đứng đầu bộ phận kế toán trong Công ty và là người phụ trách, chỉ đạo chung và tham mưu chính cho lãnh đạo về tài chính và các chiến lược tài chính, kế toán cho Công ty.

- Các phòng, ban:

Phòng Hành Chính Nhân Sự: tham mưu cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về nguồn lao động, tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ lập kế hoạch lao động, định mức lao động, văn bản, thực hiện quản lý hành chính, đảm bảo vấn đề sức khỏe và y tế của cán bộ công nhân viên.

Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp: tiếp nhận, bảo mật và chuyển giao công văn, giấy tờ gửi đến và đi, quản lý văn bản, lưu trữ công văn đi và đến của công ty, thực hiện và hướng dẫn các đơn vị bảo đảm quy trình, thể thức văn bản trước khi trình Ban Giám đốc ký.

Tổ chức quản lý, sử dụng con dấu của công ty đúng quy định của pháp luật; cấp các loại giấy giới thiệu, công lệnh, chứng nhận cho cán bộ, nhân viên; sao y các loại văn bản do công ty ban hành.

Tiếp và hướng dẫn khách đến công ty liên hệ công việc, quản lý phòng trực hành chính.

Phòng Tài Chính Kế Toán: nhiệm vụ thực hiện các công tác về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán … được áp dụng cho Công ty. Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty dưới mọi hình thái và cố vấn cho Ban Tổng Giám đốc các vấn để có liên quan đến tài chính. Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về chế độ kế toán và những thayđổi mới nhất.

Phòng Công Nghệ Thông Tin: nghiên cứu, đề xuất và triển khai xây dựng hệ thống, duy trì, quản trị, tối ưu hóa hệ thống máy chủ, tổng đài, camera, giám sát vào ra, phát triển hệ thống phần mềm ứng dụng, các dịch vụ trực tuyến, website và cổng thông tin điện tử; liên kết với các tổ chức trong nước và nước ngoài nhằm phát triển các hoạt động có liên quan đến các chức năng, nhiệm vụ của phòng.

Phòng Quán Lý Vốn Đầu Tư Kinh Doanh: xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch kinh doanh, còn xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn, hướng dẫn đến các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ công tác

kiểm tra kiểm soát nội bộ nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro. Ngoài ra đội ngũ nhân viên kinh doanh có trách nhiệm nắm bắt nhu cầu thị trường, giới thiệu mẫu mã, giá cả, chủng loại phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

Phòng Dịch Vụ & Kỹ Thuật: phòng này là đội ngũ các kỹ sư chuyên ngành liên quan đến đảm bảo kỹ thuật nhiệm vụ lắp đặt, sửa chữa và thực hiện các dịch vụ bảo hành cho khách hàng, và các thiết bị của công ty.

Phòng Vận Tải & Kho: có nhiệm vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo kế hoạch của công ty. Kiểm tra việc thực hiện và đề ra biện pháp phòng ngừa, đề xuất xử lý vật tư hàng hóa hư hại tại công ty. Đội vận tải chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa về kho của công ty và chuyển đến cho khách hàng khi có nhiệm vụ từ phòng kinh doanh.

2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của công ty

2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Phòng tài chính kế toán có nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán của Công ty.

Để áp ứng yêu cầu kinh doanh, thực hiện dịch vụ, Công ty thực hiện công tác kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, sổ kế toán theo phương pháp nhật ký chung trên máy tính. Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/214/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bô trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Sau đây là sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

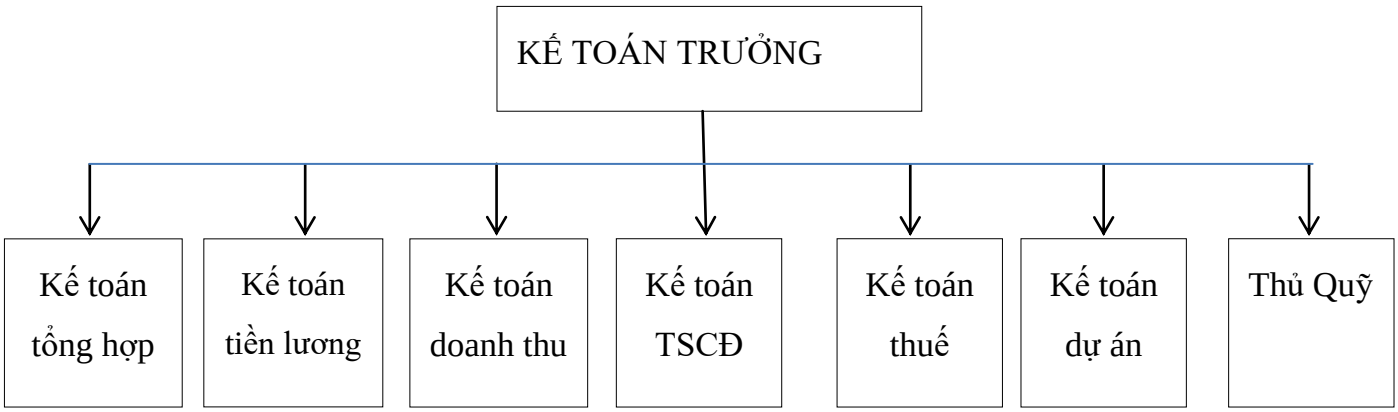

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy phòng Tài chính Kế Toán

(Nguồn phòng hành chính nhân sự của công ty)

Cơ cấu bộ máy kế toán được tổ chức theo từng phần hành kế toán riêng, mỗi nhân viên đảm nhiệm một phần hành theo đúng nguyên tắc, phù hợp với chế độ của Bộ tài chính. Phòng Tài chính Kế toán có 14 nhân viên kế toán: 1 kế toán trưởng, 1 kế toán tổng hợp, 1 kế toán tiền lương, 1 kế toán tiền mặt, 1 kế toán tiền gửi, 2 kế toán doanh thu, 2 kế toán TSCĐ, 1 kế toán công nợ, 2 kế toán thuế, 1 kế toán dự án, 1 thủ quỹ.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán của công ty, đảm bảo tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả, đồng thời phải hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các công việc do nhân viên kế toán thực hiện, chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính trước Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Kế toán tổng hợp có trách nhiệm tổng hợp chi phí sản xuất của công ty, kiểm tra kiểm soát chứng từ, kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán với từng bộ phận. Phân bổ chi phí và tính giá thành. Làm và nộp các báo cáo tháng, quý, năm theo yêu cầu của cơ quan thuế. Báo cáo cho kế toán trưởng và Ban giám đốc về số liệu tổng hợp sổ sách khi có yêu cầu.

Kế toán tiền lương có trách nhiệm tổng hợp bảng chấm công của cán bộ, công nhân viên của công ty để thanh toán kịp thời tiền lương và các loại tiền thưởng dúng

tời hạn và kịp thời. Theo dõi các khoản bảo hiểm, thanh toán chế độ đi công tác, nghỉ phép của cán bộ nhân viên trong công ty.

Kế toán doanh thu có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu, chi của công ty, khóa sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra các chứng từ đầu vào đến hạn thanh toán để thanh toán cho nhà cung cấp và các bên liên quan. Cập nhật thông tin về tiêu thụ sản phẩm vào phần mềm kế toán trên hệ thống phần mềm trên máy vi tính của phòng.

Kế toán tài sản cố định có nhiệm vụ lập thẻ tài sản cố định theo dõi từng nhóm danh mục tài sản công ty, trích lập khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ tài chính, tổ chức quản lý, thống kê, đánh giá lại tài sản cố định theo định kỳ và yêu cầu đột xuất của cấp trên, đề nghị thanh lý tài sản cố định hư hỏng hoặc không cần dùng.

Kế toán thuế có nhiệm vụ mở sổ sách, lập tờ khai và báo cáo quyết toán thuế theo tháng, quý, năm theo thời hạn của công ty và cơ quan thuế có liên quan.

Kế toán dự án có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra tiến độ dự án, kiểm tra đối chiếu các khoản thanh toán của các dự án có được thanh toán hay chưa.

Thủ quỹ có 3 người: 1 kế toán tiền mặt và 2 kế toán tiền gửi có nhiệm vụ thực hiện thu chi tiền mặt, ngân phiếu thanh toán và các ngoại tệ. Kiểm tra, kiểm soát các loại chứng từ trước khi thu chi: chữ ký, chứng minh nhân dân, số tiền…

Thực hiện việc kiểm tra lần cuối về tính hợp lý và hợp pháp của chứng từ trước khi xuất tiền khỏi quỹ.

Tự động thực hiện kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày với kế toán tổng hợp.

Quảnlý tồn bộ tiền mặt trong két sắt. Quản lý chìa khóa két sắt an toàn, không cho bất kỳ người nào không có trách nhiệm giữ hay xem chìa khóa két.

Chịu trách nhiệm lưu trữ chứng từ thu chi tiền. Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh và chi trả lương thưởng cho nhân viên bằng việc thông báo kịp thời số dư tồn quỹ cho kế toán tổng hợp.

2.1.3.2. Chế độ, chính sách kế toán của công ty

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/214/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bô trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Kỳ lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở: kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Công ty đang áp dụng hình thức: kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định theo phương pháp nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc tài chính được ước tính ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hợp đồng xây dựng theo chuẩn mực kế toán “doanh thu và thu nhập khác”.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh đến hàng tồn kho.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuângiai đoạn 2017 –2019

2.2.1 Cơ sở dữ liệu dùng trong phân tích

Cơ sở dữ liệu để phân tích tình hình tài chính là hệ thống báo cáo tài chính mà công ty lập theo TT 200/2014 của Bộ Tài Chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: mẫu số B01-DN
- Báo cáo Kết quả kinh hoạt động kinh doanh: mẫu số B02 – DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu số B09 – DN
- Bảng cân đối tài khoản: mẫu số F01 – DN
- Nơi nộp Báo cáo tài chính: Chi cục thuế huyện Thanh Trì

2.2.2Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.2.2.1 Phân tích cấu trúc tài chính của công ty

Theo Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân qua các năm 2017, 2018, 2019 tác giả đã phân tích và thực hiện bảng 2.1 sau đây:

Bảng 2.1: Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đã kiểm toán)		Năm 2018 (đã kiểm toán)		Năm 2019		Chênh lệch 2018/2017			Chênh lệch 2019/2018		
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A.TÀI SẢN												
Tài sản ngắn hạn	**113.644.946.972**	**92,70**	**107.642.266.548**	**92,44**	**96.672.240.815**	**92,34**	**(6.002.680.424)**	**(5,28)**	**(0,26)**	**(10.970.025.733)**	**(10,19)**	**(0,10)**
Tiền, các khoản tương đương tiền	4.065.045.506	3,32	9.062.657.539	7,78	2.920.934.784	2,79	4.997.612.033	122,94	4,47	(6.141.722.755)	(67,77)	(4,99)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.450.000.000	5,26	8.544.213.509	7,34	3.408.060.506	3,26	2.094.213.509	32,47	2,08	(5.136.153.003)	(60,11)	(4,08)
Các khoản phải thu ngắn hạn	82.654.884.140	67,42	82.774.518.738	71,08	76.774.283.736	73,33	119.634.598	0,14	3,67	(6.000.235.002)	(7,25)	2,25
Hàng tồn kho	20.475.017.326	16,70	7.260.876.762	6,24	13.568.961.789	12,96	(13.214.140.564)	(64,54)	(10,47)	6.308.085.027	86,88	6,72
Tài sản dài hạn	**8.955.427.471**	**7,30**	**8.803.214.498**	**7,56**	**8.023.939.800**	**7,66**	**(152.212.973)**	**(1,70)**	**0,26**	**(779.274.698)**	**(8,85)**	**0,10**
Các khoản phải thu dài hạn	813.713	0,0007	603.604.779	0,5184	402.247.201	0,3842	602.791.066	74.079	0,52	(201.357.578)	(33,36)	(0,13)
Tài sản cố định	1.898.621.103	1,55	1.196.872.019	1,03	640.577.475	0,61	(701.749.084)	(36,96)	(0,52)	(556.294.544)	(46,48)	(0,42)
Đầu tư tài chính dài hạn	6.956.000.000	5,67	6.956.000.000	5,97	6.956.000.000	6,64	0	0	0,30	0	0	0,67
Tài sản dài hạn khác	99.992.655	0,08	46.737.700	0,04	25.115.124	0,02	(53.254.955)	(53,26)	(0,04)	(21.622.576)	(46,26)	(0,02)
TỔNG TÀI SẢN	**122.600.374.443**	**100**	**116.445.481.046**	**100**	**104.696.180.615**	**100**	**(6.154.893.397)**	**(5,02)**	0	**(11.749.300.431)**	**(10,09)**	0
B.NGUỒN VỐN									-	-		-
Nợ phải trả	72.047.787.961	58,77	65.722.169.848	56,44	61.642.859.430	58,88	(6.325.618.113)	(8,78)	(2,33)	(4.079.310.418)	(6,21)	2,44
Nợ ngắn hạn	72.047.787.961	58,77	65.722.169.848	56,44	61.642.859.430	58,88	(6.325.618.113)	(8,78)	(2,33)	(4.079.310.418)	(6,21)	2,44
Vốn chủ sở hữu	50.552.586.482	41,23	50.723.011.198	43,56	43.053.321.185	41,12	170.424.716	0,34	2,33	(7.669.690.013)	(0,15)	(2,44)
Vốn chủ sở hữu	50.552.586.482	41,23	50.723.011.198	43,56	43.053.321.185	41,12	170.424.716	0,34	2,33	(7.669.690.013)	(0,15)	(2,44)
TỔNG NGUỒN VỐN	**122.600.374.443**	**100**	**116.445.181.046**	**100**	**104.696.180.615**	**100**	**(6.155.193.397)**	0	0	**(11.749.000.431)**	**(6,36)**	0

Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017 - 2019

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty Cổ phần VT Vạn Xuân giai đoạn 2014-2016 cho ta thấy:

- **Phân tích cơ cấu tài sản:**

Ta thấy tổng tài sản qua các năm gần đây đang giảm dần, quy mô về vốn của công ty đang bị rút ngắn vì thua lỗ. Tổng tài sản năm 2018 giảm so với năm 2017 là 6.154.893.397 đồng, tương ứng với giảm 5.02%; năm 2019 giảm so với năm 2018 là 11.749.300.131 đồng, tương ứng giảm 10.09%.Lượng tài sản giảm dần các năm là do công ty bị thu hẹp quy mô, hình thức kinh doanh, công ty đang có những bước thay đổi trong chính sách phát triển trong những năm gần đây. Công ty rút gọn bộ máy nhân lực xóa bỏ một số lĩnh vực như là nhập kho hàng hóa, các linh kiện… từ trước là luôn sẵn có trong kho nhưng hàng hóa để lâu trong kho không xuất bán được sớm đã xuất hiện tình trạng hư hỏng phải tốn thêm chi phí sữa chữa, chi phí tiêu hủy linh kiện không còn sử dụng được. Chính sách bây giờ là khi khách hàng đặt hàng chỉ phải chờ trong một khoảng thời gian công ty sẽ đặt hàng và vận chuyển luôn đến tay khách hàng để tránh được chi phí lưu kho và sửa chữa hàng hóa, linh kiện không đáng có trước khi đến tay khách hàng. Tỷ trọng TSNH qua các năm 2017, 2018, 2019 lần lượt là 92,7%, 92,44%, 92,34% còn tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm chỉ 7,3%, 7,56%, 7,66%chứng tỏ công ty đang đầu tư nhiều vào TSNH. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất nhiều hơn tài sản dài hạn điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty là lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao, hệ thống điện tử viễn thông, hệ thống các công trình thủy lợi…

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2018 có tăng lên thêm so với năm 2017 là 4.997.612.033 đồng là do công ty đã bán được một lượng hàng tồn kho sau đó lại mang đi đầu tư tài chính ngắn hạn, trong năm 2018 do còn có một số hàng hóa sắp quá hạn sản xuất nên công ty phải trích lập quỹ dự phòng để giảm giá hàng tồn khonhưng năm 2019 tiền và các khoản tương đương tiền lại sụt giảm còn có 2.920.934.784đồng chỉ chiếm có 2,79% trong tổng tài sản. Lượng tiền còn tồn trong quỹ còn quá ít để công ty có thể đầu tư hay tổ chức dự án KD có công nghệ

cao. Tiền không thu về được để các khoản phải thu ngắn hạn tăng cao. Công ty đang nằm ở mức báo động đỏ đang sụt giảm tất cả các khoản mục.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu chiến tỷ trọng cao nhất và là có biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu năm 2017 giá trị 82.654.884.140 đồng chiếm tỷ trọng 67,42% trên tổng tài sản, năm 2018 giá trị 82.774.518.738 đồng chiếm tỷ trọng 71.08%, năm 2019 giá trị 76.774.283.736 đồng chiếm tỷ trọng 73.33% có sự tăng là do sự biến động của các chỉ tiêu trong TSNH. Các chính sách gần đây đang tác động rõ rệt lên chỉ tiêu này.Tỷ trọng các năm đang giảm dần cho thấy có sự cạnh tranh khách hàng công ty cần xem lại chính sách chăm sóc khách hàng, và chính sách giá bán để tăng tính cạnh tranh trên thị trường và giành lấy khách hàng.

Tỷ trọng các khoản phải thu, hàng tồn kho cao chứng tỏ đang có tình trạng bị chiếm dụng vốn và là dấu hiệu không tốt, thể hiện một cơ cấu chưa hợp lý, mất cân bằng. Chứng tỏ bộ phận kế toán dự án, kế toán doanh thu làm việc chưa phát huy được công suất tối đa cho công ty. Công ty hoạt động cần xem lại chính sách để thu hồi công nợ không thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến các khả năng thanh toán của công ty.

Phần tài sản dài hạn của công ty có bốn khoản mục nhưng hai khoản mục: các khoản phải thu dài hạn và các tài sản dài hạn khác có số dư rất nhỏ chiếm tỷ trọng rất thấp còn hai khoản mục là TSCĐ có số dư lớn hơn nhưng biến động qua các năm không đáng kể mà lại còn biến động giảm, năm 2018 so với năm 2017 giảm 701.749.084 đồng có tỷ trọng giảm là 0,52% chiếm tỷ lệ là 36,96%. So với kỳ gốc là năm 2017 năm 2018 và năm 2019 tài sản dài hạn chỉ chiếm 7,3% và 7,66% một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản của công ty. Công ty là một đơn vị sản xuất kinh doanh các thiết bị công nghệ cao mà TSDH còn rất ít chứng tỏ công ty chưa chú trọng phát triển vào khoản mục này. Là chưa phù hợp với mục tiêu xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty cũng như mạng lưới các công ty liên kết trên toàn quốc.

- **Phân tích cơ cấu nguồn vốn:**

Nguồn vốn của công ty bao gồm hai mục: Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả chỉ bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu. Từ số liệu BCTC của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân các năm 2017,2018,2019: nhìn qua bảng phân tích Nợ phải trả năm 2017 là 72.047.787.961đchiếm phần hơn 58,77% tỷ trọng nguồn vốn, năm 2018 dịch chuyển giảm nợ phải trả 65.722.169.848đ chiếm tỷ trọng 56,44% nguồn vốn còn năm 2019 vẫn tiệp tục giảm còn 61.642.859.430đ chiếm tỷ trọng 58,88%.

Nhìn vào cơ cấu nguồn vốn, có thể thấy cơ cấu của nguồn vốn có biến động giảm theo từng năm nhưng vốn tự có là vốn chủ sở hữu vẫn chiếm xấp xỉ nợ phải trả không bị chênh lệch quá lớn. Cho thấy công ty có tiềm lực tài chính cũng không tốt, nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh không phải chủ yếu là từ vốn tự có công ty vừa phải đi vay vừa đi vay vừa tự kinh doanh, công ty cần xem xét thay đổi cơ cấu nguồn vốn để tận dụng đòn bẩy tài chính, để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tỷ suất lợi nhuận cho chủ sở hữu.VCSH chưa sử dụng có hiệu quả để tạo tài sản cho doanh nghiệp.

2.2.1.2 Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Để đánh giá rõ hơn sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu ta phân tích sự biến động của chỉ tiêu hệ số tự tài trợ vốn: chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính từ đó cho thấy khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong hoạt động của mình. Hệ số tự tài trợ càng thấp thì doanh nghiệp sẽ bị phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, mức độ độc lập tài chính không cao.

Bảng 2.2: Các chỉ tiêu thể hiện mối quan hệ tài sản và nguồn vốn của Công ty 2017-2019

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Hệ số tự tài trợ (Vốn chủ sở hữu/Tổngnguồn vốn)	**0,41**	**0,44**	**0,41**

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017 – 2019)

Hệ số tự tài trợ năm 2017 và năm 2019 đều là 0,41 còn năm 2018 có cao hơn chút là 0,44 đều < 0.5 chứng tỏ vốn chủ sở hữu chiếm trong tổng nguồn vốn chưa cao, khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính còn bấp bênh, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là chưa ổn định. Tuy nhiên, khi xem xét xu hướng biến động của hai chỉ tiêu này qua ba năm 2017,2018,2019 thì năm 2018 là cao nhất. Kết luận khách quan cho thấy mức độ độc lập tài chính của năm 2018 tốt hơn so với hai năm còn lại.

Bảng 2.3: Các chỉ tiêu vốn lưu động ròng của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017	Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018
Vốn lưu động ròng (đồng)	41.597.159.011	41.919.796.700	35.029.381.385	322.637.689	(6.890.415.315)
Tỷ lệ vốn lưu động ròng/Tài sản ngắn hạn (%)	36,60	38,94	36,24	2,34	(2,71)

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Qua bảng phân tích 2.3, ta có thể thấy vốn lưu động ròng của công ty năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là 322.637.689 đồng, năm 2019 có phần sụt giảm hơn so với năm 2018 là -6.890.415.315 đồng. Lý do năm 2018 có sự tăng trưởng là do công ty đã tăng các khoản đầu tư ngắn hạn, tài sản ngắn hạn, công ty nhận được tiền lãi đáo hạn của các khoản cho ngân hàng vay, tiền thu được từ công nợ khách hàng, hàng tồn khođược giải phóng để đầu tư thêm các dự án chiến lược kinh doanh mới của công ty trong năm 2018. Nhưng sang năm 2019 công ty gặp một số khó khăn trong chính sách bán hàng nên hàng tồn kho tăng lên là 13.568.961.789 đồng, hàng hóa sản xuất, nhập về không bán được, còn phải bán bớt đi TSCĐ.

Vốn lưu động ròng cuối năm 2018 so với cuối năm 2017 tăng 322.637.689 đồng tương ứng với tốc độ tăng trưởng 2,34% tuy là con số nhỏ nhưng >0 chứng tỏ sau khi tài trợ xong cho tài sản dài hạn, nguồn vốn thường xuyên vẫn còn dư thừa một ít, phần dư thừa này được dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Vốn lưu động ròng cuối năm 2019 so với năm 2018 giảm 6.890.415.315 đồng tương ứng với tốc độ giảm 2,71%. Năm 2018 nhu vầu vốn lưu động >0 chứng tỏ hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn > nợ ngắn hạn, do đó các tài sản ngắn hạn của công ty > các nguồn vốn ngắn hạn mà công ty có được từ bên ngoài do vậy mà công ty phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch, giải pháp trong trường hợp này là nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho và giảm các khoản phải thu ngắn hạn. Năm 2019 nhu cầu vốn lưu động <0 chứng tỏ NVNH từ bên ngoài đã thừa để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu kinh doanh.

2.2.3. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn

Từ các BCTC của Công ty, ta lập bảng phân tích tình hình thanh toán được biểu hiện thông qua các các chỉ tiêu: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu ngắn hạn khác, dự phòng phải thu nợ ngắn hạn khó đòi.

Bảng 2.4: Phân tích tình hình công nợ của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017 (đã kiểm toán)		Năm 2018 (đã kiểm toán)		Năm 2019		Chênh lệch 2018/2017		Chênh lệch 2019/2018	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)
1.Phải thu khách hàng	34.074.883.456	41,23	26.124.856.064	31,56	22.686.699.265	29,55	(7.950.027.392)	(9,67)	(3.438.156.799)	(2,01)
2.Trả trước cho người bán	2.807.133.935	3,40	2.783.491.639	3,36	4.426.509.704	5,77	(23.642.296)	(0,03)	1.643.018.065	2,40
3. Phải thu ngắn hạn khác	47.219.950.000	57,13	54.938.300.000	66,37	49.687.053.246	64,72	7.718.350.000	9,24	(5.251.246.754)	(1,65)
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.447.083.251)	(1,75)	(1.072.128.965)	(1,30)	(25.978.479)	(0,03)	374.954.286	0,46	1.046.150.486	1,26
5.Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	82.654.884.140	100	82.774.518.738	100	76.774.283.736	100	119.634.598	-	(6.000.235.002)	-

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Bảng 2.5: Phân tích tỷ suất liên quan đến khoản phải thu của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017		Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018	
1. Các khoản phải thu ngắn hạn (đồng)	82.654.884.140	82.774.518.738	76.774.283.736	119.634.598		(6.000.235.002)	
2. Tài sản ngắn hạn (đồng)	113.644.946.972	107.642.266.548	96.672.240.815	(6.002.680.424)		(10.970.025.733)	
3. Tỷ lệ phải thu ngắn hạn/Tài sản ngắn hạn (%)= (1)/(2)*100%	72,73	76,90	79,42		4,17		2,52

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Theo kết quả phân tích bảng 2.4, các khoản phải thu của công ty năm 2018 là cao hơn hai năm còn lại, năm 2018 tăng so với năm 2017 là 119.634.598 đồng, năm 2019 giảm hơn so với năm 2018 là 6.000.235.002 đồng. Điều này chứng tỏ mức độ chiếm dụng vốn có tình hình tăng. Ta có thể xét các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng các năm sau giảm hơn so với năm phân tích gốc là năm 2017. Năm 2018 so với năm 2017 đã thu tiền sau bán hàng là 7.950.027.392 đồng, thu được 9,67%. Năm 2019 so với năm 2018 chỉ thu được 3.438.156.799 đồng tương ứng với 2,01%. Điều này chứng tỏ việc thu tiền sau bán hàng còn gặp nhiều khó khăn và doanh thu bán hàng ngày càng giảm.

- Trả trước cho người bán năm 2018 có giảm hơn so với năm 2017 một con số nhỏ 23.642.296 đồng chỉ chiếm tỷ trọng có 0.03% nhưng năm 2019 số phải trả cho người bán lai tăng lên đáng kể, số chênh lệch tăng lên so với năm 2018 là 1.643.018.065 đồng. Điều này cho thấy công ty đang đầu tư nguyên vật liệu để sản xuất, tình trạng chiếm dụng vốn có chiều hướng giảm.

- Khoản phải thu ngắn hạn khác năm 2018 công ty đã để tăng so với năm 2017 số tiền là 7.718.350.000 đồng tương ứng với tỷ trọng 9,24% nhưng sang năm 2019 đã có giảm hơn so với năm 2018 số tiền chênh lệch là 5.251.246.754 đồng tương ứng với tỷ trọng là 1,65%chứng tỏ năm 2018 công ty đã không chú trọng đến các khoản phải thu ngắn hạn nhưng sang năm 2019 khoản mục này đã giảm được một số chênh lệch nhưng tỷ trọng vẫn còn rất thấp cho thấy tình trạng chiếm dụng vốn vẫn rất cao.

Theo bảng 2.5 trong giai đoạn năm 2017-2018, tổng các khoản phải thu có tăng nhưng không đáng kể chỉ 119.634.598 đồng tương ứng với tỷ lệ 9,14% mức tăng này đều nằm khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn. Điều này cho thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của công ty tăng. Ta có thể xem xét cụ thể như sau:

- Trả trước cho người bán năm 2018 chỉ trả được ít hơn so với năm 2017 một con số nhỏ 23.642.296 đồng. Cho thấy khả năng tài chính của công ty đang ở mức báo động, bị chiếm dụng vốn quá nhiều.

- Phải thu khách hàng năm sau giảm hơn năm trước thể hiện công ty vẫn gặp khó khăn trong công tác thu hồi công nợ, vốn vẫn bị chiếm dụng lớn.

- Khoản phải thu ngắn hạn có tăng số tiền là 7.718.350.000 đồng tương ứng với tỷ trọng 9,24% chứng tỏ công tác thu hồi công nợ của công ty càng có vấn đề. Vốn đầu tư không thu về được thì tình hình kinh doanh của công ty càng gặp rất nhiều khó khăn.

Để nhìn rõ hơn sự tăng lên của khoản thu cuối kỳ so với kỳ phân tích ta tính thêm các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu như ở bảng 2.5 qua đó ta thấy:

Tỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn tăng lên 4,17%, tài sản ngắn hạn giảm nhưng không đáng kể điều này thể hiện việc chiếm dụng vốn của công ty ngày một tăng lên đáng kể.

Còn trong giai đoạn năm 2018-2019,một năm không mấy thay đổi mà các chỉ tiêu còn giảm súttỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn năm 2019 so với năm 2018 tăng 2,52% ít hơn so với giai đoạn trước, tài sản ngắn hạn giảm nhưng không đáng kể điều này thể hiện việc chiếm dụng vốn của công ty ngày một gia tăng lên.

Từ kết quả phân tích trên cho thấy tỷ lệ chiếm dụng vốn đang ở mức quá cao công ty cần có biện pháp tích cực hơn nữa trong việc thu hồi công nợ để đảm bảo vốn để sản xuất kinh doanh.

Ngoài chỉ tiêu trên, dựa vào BCTC của công ty, ta phân tích thêm chỉ số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu để có cái nhìn chính xác về tính thanh khoản của các khoản phải thu của công ty. Để xem xét khả năng chuyển đổi thành tiền của các khoản phải thu, ta có bảng phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu như sau:

Bảng 2.6: Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017		Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	89.279.687.239	80.113.550.741	58.542.518.914	(9.166.136.498)	(10,27)	(21.571.031.827)	(26,93)
2. Khoản phải thu đầu kỳ	98.486.563.855	82.654.884.140	82.774.518.738	(15.831.679.715)	(16,07)	119.634.598	0,14
3. Khoản phải thu cuối kỳ	82.654.884.140	82.774.518.738	76.774.283.736	119.634.598	0,14	(6.000.235.002)	(7,25)
4. Khoản phải thu bình quân=((2)+(3))/(2)	90.570.723.998	82.714.701.439	79.774.401.237	(7.856.022.559)	(8,67)	(2.940.300.202)	(3,55)
5. Số vòng quay khoản phải thu (vòng)=(1)/(4)	0,99	0,97	0,73	(0,02)	(1,74)	(0,23)	(24,23)
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/ngày)=360/(5)	365,21	371,69	490,56	6,48	1,78	119	1,74

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Dựa vào bảng 2.6, tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng giảm theo từng năm 2017 là 0,99 năm 2018 là 0,97 năm 2019 là 0,73 tương ứng tỷ lệ -1,74% và -24,23%. Như vậy với kết quả phân tích thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng của công ty đang sụt giảm quá mạnh. Kỳ thu tiền bình quân là hơn một năm và đang tăng dần như vậy công ty càng ngày càng không còn vốn để kinh doanh và tạo doanh thu. Công ty cần xem lại các chính sách thu hồi công nợ.

Tính thanh khoản của hàng tồn kho

Theo bảng phân tích 2.7, hàng tồn kho cũng là một khoản mục chính yếu tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của công ty. Dựa vào báo cáo tài chính, ta tiến hành xem xét tính thanh khoản của hàng tồn kho thông qua bảng 2.7. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2017 là 2,83 vòng mỗi vòng quay 127 ngày. Sang năm 2018 số vòng quay tăng hơn năm 2017 là 5,01 vòng tương ứng với 71,87 ngày, số vòng quay tăng nhanh hơn nên thời giangiảm hơn so với năm 2017 là 55,5 ngày. Chứng tỏ năm 2017 hàng tồn kho lưu thông tốt hơn năm 2018. Điều này cho thấy năm 2018tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, việc lưu thông hàng hóa tốt hơn,thu hồi vốn tốt hơn năm trước.

Sang đến năm 2019, số vòng quay tăng lên so với 2 năm trước 5,51 vòng đó chỉ còn 65 ngày so với năm 2018 giảm 6 ngày tương ứng là 9,11%. Năm 2019 tốc độ luân chuyển hàng tồn kho đã có bước tiến tăng lên, việc lưu thông hàng hóa được rút bớt ngày tồn kho, sự lưu thông được tốt hơn, có khả quan hơn.

Qua phân tích cho thấy hiệu quả kiểm soát hàng tồn kho tốt hơn nhưng cũng cho thấy công ty chưa sẵn sàng lưu trữ nhiều hàng hóa và chưa phù hợp với đặc tính của ngành bởi đây là doanh nghiệp chuyên về ngành công nghiệp điện, điện tử viễn thông, kết quả của sự bấp bênh này là doanh thu sau thuế qua các năm càng giảm đến báo động. Bên cạnh đó cũng khẳng định rằng công ty đang có kế hoạch cơ cấu lại nguồn vốn bởi qua bảng 2.1 phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vồn qua các năm ngày càng giảm.

Bảng 2.7: Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017		Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1.Giá vốn hàng bán	76.038.200.906	69.465.613.410	57.399.342.037	(6.572.587.496)	(8,64)	126.864.955.447	182,63
2. Trị giá HTK đầu kỳ	33.330.969.612	20.475.017.326	7.260.876.762	(12.855.952.286)	(38,57)	(13.214.140.564)	(64,54)
3. Trị giá HTK cuối kỳ	20.475.017.326	7.260.876.762	13.568.961.789	(13.214.140.564)	(64,54)	6.308.085.027	86,88
4. Trị giá HTK bình quân	26.902.993.469	13.867.947.044	10.414.919.276	(13.035.046.425)	(48,45)	(3.453.027.769)	(24,90)
5. Số vòng quay HTK (vòng)=(1)/(4)	2,83	5,01	5,51	2,18	77,23	0,50	10,03
6. Thời gian tồn kho (vòng)=360/(5)	127,37	71,87	65,32	(55,50)	(43,57)	(6,55)	(9,11)

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

2.2.4 Phân tích khả năng thanh toán

Từ các BCTC của Công ty, ta có thể lập được bảng phân tích khả năng thanh toán thông qua các chỉ tiêu: số vòng quay các khoản phải thu, phải trả, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh để đánh giá khả năng thanh toán thực tế của Công ty. Các số liệu đã được tính toán ở bảng 2.8 như sau:

Bảng 2.8: Phân tích khả năng thanh toáncủa Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1. Tổng tài sản	122.600.374.443	116.445.181.046	104.696.180.615
2. Tài sản ngắn hạn	113.644.946.972	107.642.266.548	96.672.240.815
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.065.045.506	9.062.657.539	2.920.934.784
4. Hàng tồn kho	20.475.017.326	7.260.876.762	13.568.961.789
5. Nợ ngắn hạn	72.047.787.961	65.722.169.848	61.642.859.430
6. Nợ phải trả	72.047.787.961	65.722.169.848	61.642.859.430
7. Hệ số thanh toán tổng quát=(1)/(6) (lần)	1,70	1,77	1,70
8. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn=(2)/(5) (lần)	1,58	1,64	1,57
9. Hệ số thanh toán nhanh=(2)-(4)/(5) (lần)	1,29	1,53	1,35
10. Hệ số thanh toán tức thời=(3)/(5) (lần)	0,06	0,14	0,05

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

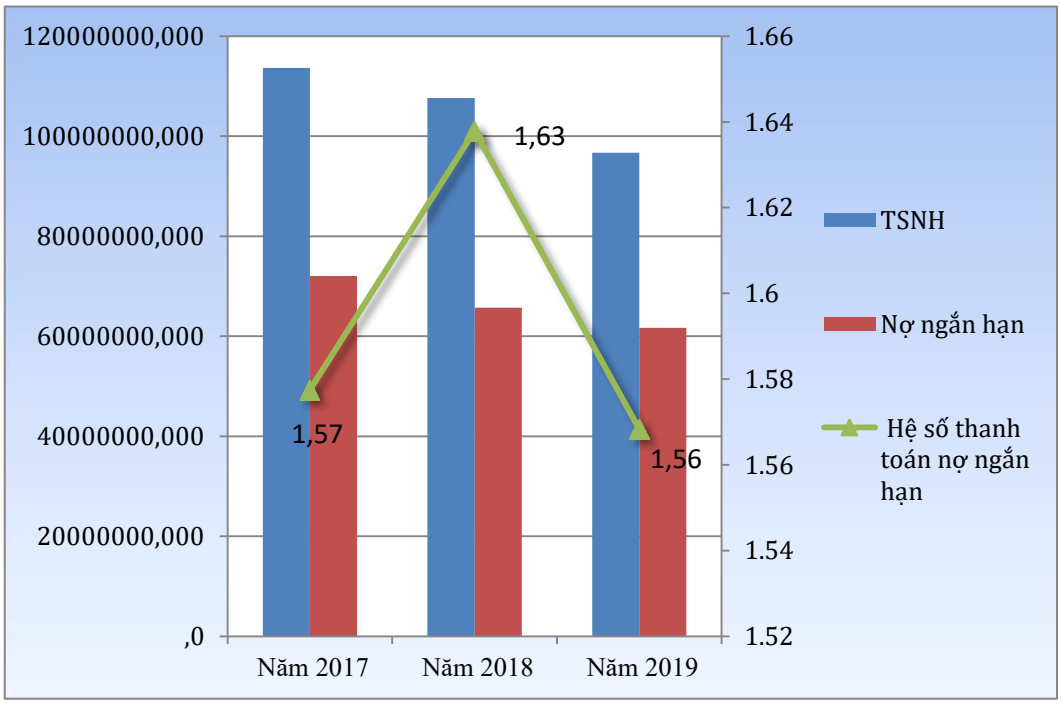

Biểu đồ 2.1: Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

Hệ số nợ ngắn hạn năm 2017 và năm 2019 đều là xấp xỉ bằng nhau còn năm 2018 có cao hơn chút là 1.64điều này cho thấy xu hướng tích cực về khả năng thanh toán của Công ty.

Căn cứ vào phân tích trêncho ta thấy: năm 2017 hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 1.58 tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,58 đồng tài sản ngắn hạn.

Tuy rằng trong năm 2018, cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều giảm nhưng tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn nhỏ hơn tốc độ giảm của nợ ngắn hạn, do đó dẫn đến hệ số thanh toán ngắn hạn là 1.64, tăng 0.06 lần tương ứng tốc độ tăng 5.28% so với năm 2017.

Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu nguyên nhân là do sự giảm xuống của hàng tồn kho tương ứng tốc độ giảm 10.47%.

Năm 2019, Hệ số khả năng thanh toán giảm 0.07 lần tương ứng với tốc độ giảm 10.19 %. Đó là do tốc độ tăng của hàng tồn kho (86.88%).

Cả 3 trị số này luôn lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán của công ty ở mức độ cao. Công ty nên duy trì mức khả năng thanh toán ngắn hạn luôn ở mức

cao này. Tuy nhiên trong năm 2019, khả năng thanh toán của công ty có dấu hiệu đi xuống, nếu chỉ tiêu này đi xuống sẽ ảnh hưởng không tốt đến hoạt động tài chính của công ty. Do vậy để năng cao khả năng hệ số nợ ngắn hạn, công ty nên có biện pháp huy động vốn nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán, góp phần ổn định tình hình tài chính.

Hệ số này của Công ty cao hơn trung bình ngành của năm 2019 là 1.2. Cho thấy vị thế thanh toán của Công ty được khẳng định. Tuy nhiên, các tài sản ngắn hạn phải nhanh chóng biến đổi sang tiền mặt trong vòng một năm và thường được chuyển đổi gần bằng giá trị báo cáo.

Qua bảng phân tích cho ta thấy khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong ba năm liên tiếp đều >1 như vậy công ty có khả năng thanh toán và có tình hình tài chính vẫn rất khả quan.

Trong ba năm, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đều >1 điều này chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ vay vẫn tốt đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính có thể được đánh giá là tốt.

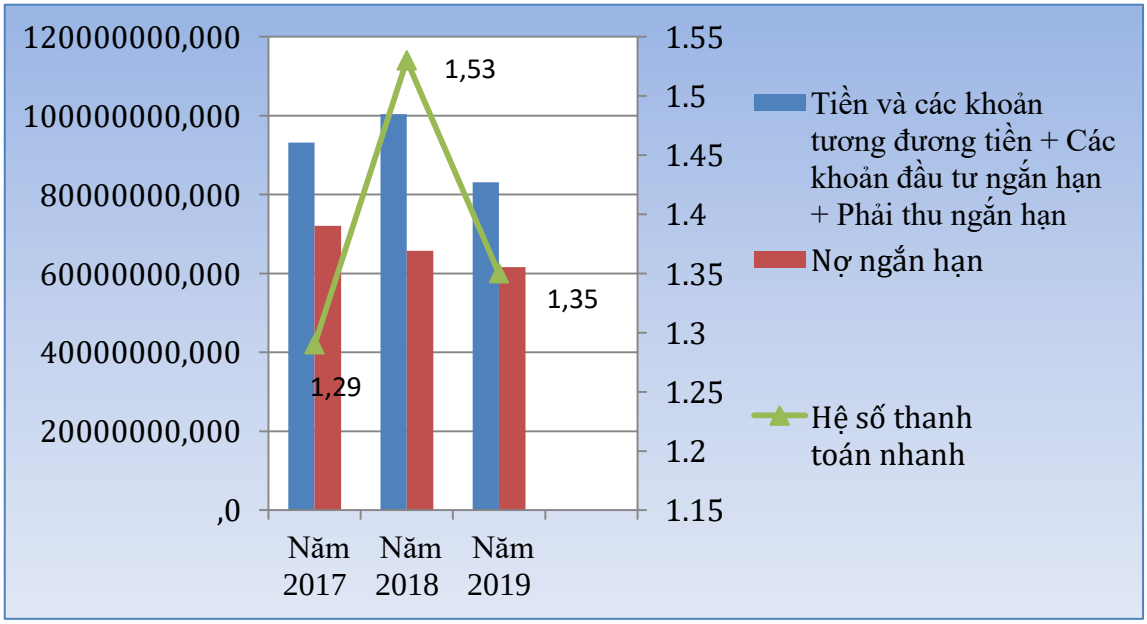

Biểu đồ 2.2 Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Khả năng thanh toán nhanh trong 3 năm thì năm 2018 là tốt nhất trong 2 năm còn lại, năm 2018 là 1,53 còn 2 năm còn lại năm 2017 là 1,29 và năm 2019 là 1,35.

Số chênh giữa các năm là không đáng kể. Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty có thể được đánh giá là khả quan, không bị phụ thuộc. Cần duy trì tình hình không để hệ số này giảm xuống dưới 1 sẽ không tốt cho khả năng thanh toán của công ty.

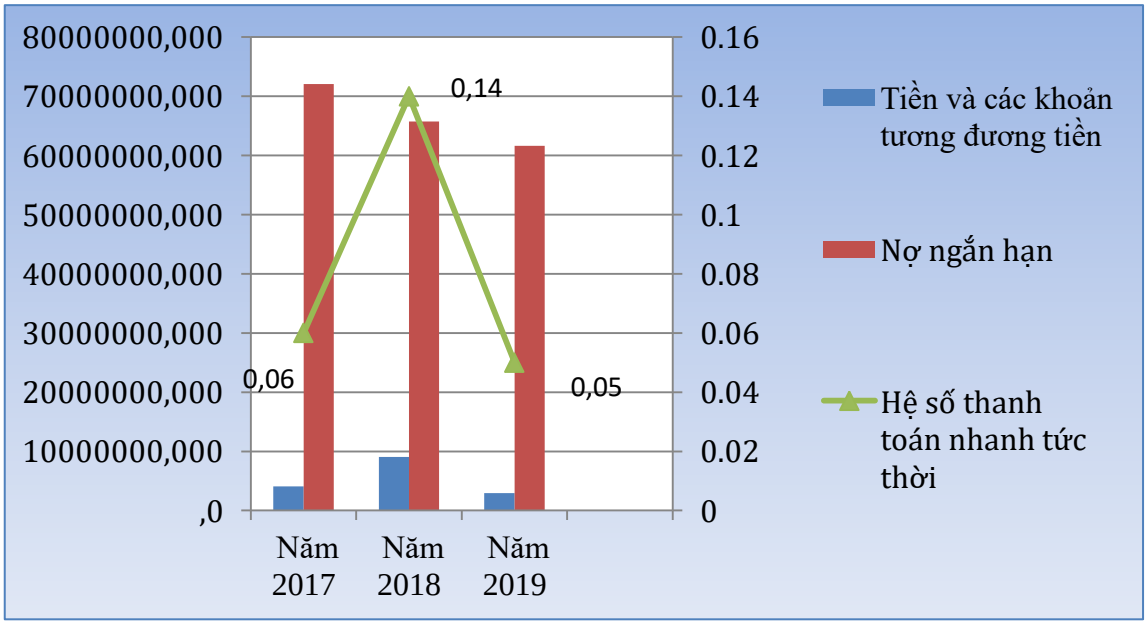

Biểu đồ 2.3 Hệ số thanh toán nhanh tức thời

Đối với khả năng thanh toán nhanh tức thời, qua phân tích 3 năm đều rất thấp <0,5 điều này chứng tỏ công ty có thể đang gặp khó khăn trong việc thu hồi công nợ. Trong những thời điểm cấp bách, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn là rất khó có thể chuyển nhanh sang tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến ngày thanh toán. Qua phân tích BCTC của công ty cho thấy hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn.

Qua phân tích hệ số thanh toán cho thấy tình hình tài chính vẫn trong mức khả quan.

2.2.5. Phân tích lưu chuyểndòng tiền

Từ các BCTC của công ty, ta có thể lập được bảng phân tích năng lực dòng tiền thông qua các chỉ tiêu: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (HĐKD)/Doanh thu thuần, dòng tiền từ HĐKD/Lợi nhuận thuần, dòng tiền thuần HĐKD/Tổng TS bình quân. Các số liệu được tính toán ở bảng 2.9 như sau:

Bảng 2.9: Phân tích lưu chuyển dòng tiền của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017		Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018	
				Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	7.379.961.920	27.416.049.389	(15.047.996.137)	20.036.087.469	271,49	(42.464.045.526)	(154,89)
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.345.207.338)	(320.158.539)	0	6.025.048.799	(94,95)	320.158.539	(100)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	118.614.427	(22.098.278.817)	8.906.273.382	(22.216.893.244)	(18,730)	31,004,552,199	(140,30)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.153.369.009	4.997.612.033	(6.141.722.755)	3.844.243.024	333,31	(11.139.334.788)	(222,89)
5. Doanh thu thuần	89.279.687.239	80.113.550.741	58.542.518.914				
6. Lợi nhuận thuần	1.445.755.832	311.508.248	(6.717.096.385)				
7. Tổng tài sản bình quân	133.569.407.701	119.522.777.745	110.570.680.831				
8. Dòng tiền từ HĐKD/Doanh thu thuần (%)	8,27	34,22	(25,70)				
9. Dòng tiền từ HĐKD/Lợi nhuận thuần (%)	510	8.801	224				
10. Dòng tiền thuần HĐKD/Tổng TS bình quân (%)	0,06	0,23	(0,14)				
11. LCTT từ hoạt động KD/LCTT trong kỳ (%)	6,40	5,49	2,45				
12. LCTT từ hoạt động đầu tư/LCTT trong kỳ (%)	(5,50)	(0,06)	-				
13. LCTT từ hoạt động TC/LCTT trong kỳ (%)	0,10	(4,42)	(1,45)				

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Qua bảng phân tích năng lực dòng tiền qua 3 năm cho ta thấy năm 2018 tăng so với năm 2017 là 20.036.087.469 đồng tương ứng với tỷ trọng 271.49%. Điều này chứng tỏ năm 2018 công ty rất chú trọng đến hoạt động tài chính và phát huy tiềm năng để thu được khoản tiền từ hoạt động này là rất tích cực. Công ty đã đầu tư một khoản 2.094.213.509 đồng cho việc đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi ngân hàng đến ngày đáo hạn và công ty thu hồi được một số khoản công nợ ở năm trước một khoản là 98.504.943.525 đồng. Hàng tồn kho của công ty đã bán được một khoản 13.214.140.564 đồng. Cho thấy chiến lược kinh doanh năm 2017 đã cho năm 2018 những hiệu quả nhất định.

Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2018 là cao nhất chứng tỏ công ty đã tạo ra tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và khả năng thanh toán của công ty là tốt, đáp ứng được các nhu cầu thanh toán của công ty và bù đắp được các khoản chi mua sắm cũng như hoạt động đầu tư.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư đã có kết quả bước đầu là 6.025.048.799 đồng, nhưng cũng chưa mang về kết quả có lợi cho những khoản đã mang đi đầu tư.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính trong năm 2018 đã giảm đi 22.216.893.244 đồng so với năm 2017 là do: khoản phải chi trả nợ gốc vay đến hạn là 79.114.006.276 đồng là quá lớn trong khi tiền thu từ đi vay nhận được chỉ được 57.015.727.459 đồng.

Qua bảng phân tích cũng do ta thấy lượng tiền thuần năm 2018 so với năm 2017 chỉ tăng 3.844.243.024 đồng nhưng cũng cho thấy công ty đang có bước đà tăng trưởng, rất nỗ lực để làm cho đồng vốn ngày một tăng lên, đã phát huy được sự luân chuyển của đồng vốn nhưng cần có chính sách đột phá hơn nữa để vốn lưu động của công ty không bị chiếm dụng nhiều.

Sang năm 2019 nhìn vào bảng phân tích cho thấy lưu chuyển tiền trong năm âm và giảm 42.464.045.526 đồng so với năm 2018, con số giảm rất lớn chứng tỏ

công ty không tạo ra đủ tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các dự án phát sinh trong năm 2019.

Tiềnvà các khoản tương đương của tiền cuối năm 2019 chỉ còn một khoản là 2.920.934.784 đồng, một lượng tiền mặt quá ít với các lĩnh vực mà công ty đang kinh doanh. Khả năng thanh toán của công ty đang nằm trong mức báo động.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2019 giảm so với năm 2018 một khoản là 42.464.045.526 đồng khiến cho năm 2019 đang bị lỗ tại mục này -15.047.996.137 đồng là do trong năm 2019 công ty tuy có thu hồi được một số khoản công nợ từ các đơn vị khách hàng một khoản là 78.054.817.900 đồng nhưng phải đầu tưvào các dự án: tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ là 65.442.277.917 đồng, trả lương cho người lao động 24.424.484.514 đồng và các khoản mục khác. Số lượng tiền thu về không đủ để chi các khoản cần thiết.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư của công ty năm 2019 không có khởi sắc gì và số dư trong mục này là 0. Tuy năm 2019 đã bù được lỗ từ năm 2017 đến năm 2018 nhưng công ty cũng cần cân nhắc lại có nên tiếp tục đầu tư hay nên rút tiền về để cải thiện cấu trúc tài chính hoặc đưa vào các hạng mục kinh doanh của công ty để NV kinh doanh được rộng rãi hơn. Công ty cần chú trọng đến hoạt động này trong năm sau.

Qua bảng phân tích có thể thấy, năm 2018 là năm sinh lãi nhiều nhất trong 3 năm phân tích. Sang đến năm 2019 việc hoạt động kinh doanh của công ty thể hiện sự yếu kém, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh không đủ trang trải cho dòng tiền của hoạt động đầu tư và dòng tiền của hoạt động tài chính dẫn đến sự thiếu hụt dòng tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư qua 3 năm có xu hướng tăng tuy mức tăng rất ít, lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính đã có khởi sắc vào năm 2019 đó là những tín hiệu tốt cho công ty. Điều này để thấy được công ty đã phát huy mảng đầu tư tài chính, tuy nhiên đầu tư tài chính là việc gặp nhiều rủi ro, công ty không nên quá chú trọng mà bỏ bê khắc phục các hoạt động kinh doanh. Công ty nên có biện pháp, chính sách

tốt hơn để bù đắp cho các khoản nợ và tăng khả năng thanh toán cho công ty trong ngắn hạn và cả dài hạn trong tương lai.

2.2.6 Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Để phân tích hiệu quả kinh doanh trước hết ta phân tích xu hướng biến động kết quả kinh doanh của công ty qua phương pháp phân tích ngang và phân tích dọc thông qua 2 bảng phân tích sau:

Bảng 2.10: Phân tích tính xu hướng biến động kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017		Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu	89.279.687.239	80.113.550.741	58.591.566.920	(9.166.136.498)	(10,27)	(21.521.983.821)	(26,9)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	49.048.006	0	0	49.048.006	0
3. Doanh thu thuần	89.279.687.239	80.113.550.741	58.542.518.914	(9.166.136.498)	(10,27)	(21.571.031.827)	(26,9)
4. Giá vốn hàng bán	76.038.200.906	69.465.613.410	57.399.342.037	(6.572.587.496)	(8,64)	(12.066.271.373)	(17,4)
5. Lợi nhuận gộp	13.241.486.333	10.647.937.331	1.143.176.877	(2.593.549.002)	(19,59)	(9.504.760.454)	(89,3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	104.792.662	473.671.637	523.945.096	368.878.975	352,01	50.273.459	10,6
7. Chi phí tài chính	5.075.461.063	4.293.064.074	3.046.146.828	(782.396.989)	(15,42)	(1.246.917.246)	(29,0)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.825.062.100	6.517.036.646	5.338.071.530	(308.025.454)	(4,51)	(1.178.965.116)	(18,1)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.445.755.832	311.508.248	(6.717.096.385)	(1.134.247.584)	(78,45)	(7.028.604.633)	(2.256,3)
11. Thu nhập khác	0	150.000.000	0	150.000.000	0	(150.000.000)	(100,0)
12. Chi phí khác	200.497.958	185.195.095	77.215.166	(15.302.863)	(7,63)	(107.979.929)	(58,3)
13. Lợi nhuận khác	(200.497.958)	(35.195.095)	(77.215.166)	165.302.863	(82,45)	(42.020.071)	119,4
14. Lợi nhuận trước thuế	1.245.257.874	276.313.153	(6.794.331.551)	(968.944.721)	(77,81)	(7.070.644.704)	(2.558,9)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	361.612.200	105.888.437	0	(255.723.763)	(70,72)	(105.888.437)	(100,0)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	883.645.674	170.424.716	(6.794.331.551)	(713.220.958)	(80,71)	(6.964.756.267)	(4.086,7)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194,00	37,00	37,00	(157,00)	(80,93)	0	0

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Bảng 2.11: Phân tích hiệu quả tiết kiệm chi phí của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		So sánh %/doanh thu	
	Số tiền	Tỷ trọng %/doanh thu	Số tiền	Tỷ trọng %/doanh thu	Số tiền	Tỷ trọng %/doanh thu	Năm 2018/Năm 2017	Năm 2019/Năm 2018
1. Doanh thu BH & CC dịch vụ	89.279.687.239		80.113.550.741		58.591.566.920			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0		49.048.006			
3. Doanh thu thuần	89.279.687.239		80.113.550.741		58.542.518.914			
4. Giá vốn hàng bán	76.038.200.906	85,17	69.465.613.410	86,71	57.399.342.037	98,05	1,54	11,34
5. Lợi nhuận gộp	13.241.486.333	14,83	10.647.937.331	13,29	1.143.176.877	1,95	(1,54)	(11,34)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	104.792.662		473.671.637		523.945.096			
6. Chi phí tài chính trong đó: chi phí lãi vay	5.075.461.063		4.293.064.074		3.046.146.828			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.825.062.100	7,64	6.517.036.646	8,13	5.338.071.530	9,12	0,49	0,98
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.445.755.832	1,62	311.508.248	0,39	(6.717.096.385)	(11,47)	(1,23)	(11,86)
9. Thu nhập khác	-		150.000.000	0,22	0	0	0,22	(0,22)
10. Lợi nhuận khác	(200.497.958)	(0,22)	(35.195.095)	(0,04)	(77.215.166)	(0,13)	0,18	(0,09)
11. Lợi nhuận trước thuế	1.245.257.874	1,39	276.313.153	0,34	(6.794.331.551)	(11,61)	(1,05)	(11,95)
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	361.612.200	0,41	105.888.437	0,13	0	0	(0,27)	(0,13)

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Qua 2 bảng phân tích số liệu về tình hình hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giai đoạn năm 2017-2019 cho ta thấy:

Chỉ số lợi nhuận trước thuế năm 2017 cả 2 cách phân tích là cao nhất là 1.245.257.874 đồng năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 là 968.944.721 đồng tương ứng giảm 77,81%, năm 2019 giảm hơn so với năm 2018 là 7.070.644.704 đồng tương ứng giảm 2.559% đồng thời tỷ suất lợi nhuận trước thuế cũng giảm. Cho thấy lợi nhuận sau thuế của công ty năm sau giảm so với năm trước và đến năm 2019 thì lỗ 6.794.331.551 đồng.

Xét về từng chỉ số năm sau giảm hơn so với năm trước. Duy chỉ có chỉ số có mức tăng trưởng rất nhẹ nhàng đó là: doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2018 tăng so với năm 2017 số tiền là 368.878.975 đồng, còn năm 2019 tăng so với năm 2018 số tiền là 50.23.459 đồng.

Mức tăng trưởng quá nhỏ không đủ để bù lỗ những hoạt động kinh doanh, đầu tư khác của công ty nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2019 so với năm 2017 giảm 8.162.852.217 đồng giảm 8,13% lý do: công ty gặp vấn đề về chính sách chiến lược kinh doanh, trong khi vốn thì không thu hồi được vòng quay của vốn là quá lớn thường là 360 ngày mới thu hồi được thì không đảm bảo được mục đích đầu tư, kinh doanh của công ty. Trong giai đoạn sắp tới công ty cần phải thay đổi chiến lược kinh doanh, đẩy mạnh và quan tâm đến mục đích đầu tư, kinh doanh của mình hơn nữa.

2.2.7 Phân tích khả năng sinh lời

Cần xem xét qua các tỷ suất sinh lời của doanh thu, tỷ suất sinh lời của tổng tài sản, tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu của công ty qua bảng phân tích 2.12 sau:

Bảng 2.12: Phân tích vòng quay và ROS, ROA, ROE

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch năm 2018 so với năm 2017	Chênh lệch năm 2019 so với năm 2018
1. Số vòng quay của tổng tài sản	vòng	66,84	67,03	52,95	0,19	(14,08)
2. Số vòng quay của tài sản ngắn hạn	vòng	71,89	72,41	57,31	0,52	(15,10)
3. Số vòng quay của tài sản dài hạn	vòng	0,12	0,56	(0,73)	0,44	(1,29)
4. Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)	%	0,99	0,21	(11,61)	(0,78)	(11,82)
5. Tỷ suất sinh lời của tổng tài sản (ROA)	%	0,72	0,15	(6,14)	(0,57)	(6,29)
6. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	%	1,75	0,34	(15,78)	(1,41)	(16,12)

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của Công ty năm 2017-2019)

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, ta đi phân tích vòng quay tổng tài sản. Qua Bảng 2.12, số vòng quay tổng tài sảnnăm 2018 so với năm 2017 tăng 0.19 vòng, năm 2019 so với năm 2018đã có giảm 14,08 vòng. Số vòng quay của tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 0,52 vòng, năm 2019 so với năm 2018 đã giảm 15,1 vòng chứng tỏ trong năm 2019 đã có bước tiến cải tiện tình hình nhưng nhìn chung tài sản của công ty vận động quá chậm. Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợplý.

Theo số liệu tính toán của Bảng 2.12, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng tăng qua từng năm, nếu như năm 2017 số vòng quay chỉ đạt 283 vòng thì đến năm 2017 số vòng quay đạt được là 501 vòng, tăng thêm 218 vòng, còn sang năm 2019 lại tăng thêm 50 vòng nữa so với năm 2018. Điều này cho thấy hàng tồn kho không được vận động thường xuyên, công tác sản xuất và bán hàng đã không mang lại hiệu quảcao.

Theo phân tích của bảng 2.12 cho thấy, khả năng sinh lời của doanh thu năm 2017 là 0,99%. Sang năm 2018, khả năng sinh lời của doanh thu là 0,21% tức là giảm 0,78%. Điều này cho thấy trong năm 2018 công tác quản lý chi phí của công ty đã bị sao nhãng, chưa được chú trọng. Sang năm 2019, khả năng sinh lời của doanh thu bị thâm hụt một cách nghiêm trọng, bị sụt giảm về mức số âm 11,61% chứng tỏ rằng chính sách kinh doanh công ty đang bị lủng củng, cũng như công tác kiểm soát chi phí gặp vấn đề nghiêm trọng không tạo ra doanh thu cho công ty mà còn làm thâm hụt nguồn vốn một cách nghiêm trọng. Ta thử phân tích nhân tố làm giảm doanh thu theo các hướng sau:

+ Ảnh hưởng của nhân tố Lợi nhuận sau thuế của năm 2018 so với năm 2017:

$$\frac{170.424.716}{89.279.687.239} - \frac{883.645.674}{89.279.687.239} = 0,19 - 0,99 = -0,8\ (\%)$$

Năm 2018, lợi nhuận giảm đã tác động làm khả năng sinh lời doanh thu giảm 0,8% so với năm 2017.

+ Ảnh hưởng của nhân tố tổng doanh thu:

$$\frac{170.424.716}{80.113.550.741} - \frac{170.424.716}{89.279.687.239} = 0,21 - 1,99 = 0,02 \ (\%)$$

Tổng doanh thu năm 2018 giảm đã làm ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của doanh thu tăng 0,03% vậy tổng ảnh hưởng = -0,8 + 0,02 = -0,78%

Vậy khả năng sinh lời doanh thu của công ty ở năm 2018 giảm so với năm 2017 là 0,78% nguyên nhân là sự thay đổi của nhân tố lợi nhuận sau thuế. Và cũng tương tự năm 2019 khả năng sinh lời của doanh thu cũng bị biến động mạnh giảm rất nhiều so với năm 2018 giảm 11,61%.

Dựa vào bảng 2.12 cho thấy tỷ suất sinh lời của tài sản hoạt động của công ty năm 2018 giảm so với năm 2017 là 0,57%. Năm 2017 sử dụng 100 đồng đầu tư vào tài sản hoạt động thì tạo ra 0,72 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2018 sử dụng 100 đồng đầu từ vào tài sản hoạt động thì tạo ra 0,15 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 0,57 đồng. Còn năm 2019 sử dụng 100 đồng đầu tư vào tài sản hoạt động chẳng tạo ra một đồng lợi nhuận nào mà còn lỗ 6,14 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy khả năng sinh lời của tài sản hoạt động ở các năm gần đây là ngày càng kém dần đi và đang dẫn đến thua lỗ cho công ty. Công ty cần xem lại các chính sách kinh doanh, chính sách kiểm soát chi phí, và các nhân tố khác tác động làm khả năng sinh lời tài sản hoạt động giảm.

Dựa vào bảng 2.12 cho thấy, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm 1.41% so với năm 2017, năm 2019 giảm về con số âm 15,78% như vậy vốn chủ sở hữu chưa được sử dụng hiệu quả. Cụ thể, năm 2017, 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 1,75 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2018, 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,34% đồng lợi nhuận sau thuế, giảm so với năm 2017 là 1,41 đồng.

Nhìn vào bảng 2.12 cho thấy, tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm so với năm 2017 là do sự tác động của yếu tố nào ta cần đi xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố:

Ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời doanh thu

(0,21-0,99)% x 66,84 x 2,43 = -126.68%

Vậy tỷ suất sinh lời doanh thu tác động làm tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu giảm 126,68%.

Ảnh hưởng của vòng quay tổng tài sản

0,21% x (67,03 – 66,84) x 2,43 = 0.1 %

Vậy vòng quay tổng tài sản tăng đã làm tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu tăng 0,1%.

Ảnh hưởng của hệ số tài sản / vốn chủ sở hữu

0,21% x 67,03 x (2,3 – 2,43) = - 1,83%

Thay đổi cơ cấu nguồn vốn đã tác động làm tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu giảm 1,83%.

Nên tổng ảnh hưởng = -126,68 + 0,1 – 1,83 = -128,41(%)

Qua phân tích có thể cho thấy, tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu của công ty giảm dần theo từng năm gần đây, có thể là do công ty thực hiện quản lý doanh thu chưa tốt, thiếu sót trong công tác kiểm soát chi phí, chưa khai thác và sử dụng tốt tài sản đã làm tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017 và năm 2019 giảm so với năm 2018 đến mức về con số âm, sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn ở các năm 2018,2019 đã tác động mạnh làm tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu giảm. Đây là hai yếu tố làm giảm tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp khai thác và sử dụng tài sản tốt hơn, thay đổi chính sách cơ cấu nguồn vốn, đổi mới để kiểm soát tốt chi phí phát sinh để đạt được mục tiêu về tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.So sánh với trung bình ngành thì các chỉ số sinh lợi của Công ty là rất thấp, nếu công ty muốn tồn tại và phát triển hơn nữa thì cần có những thay đổi mang tính đột phá để giúp công ty lấy lại tình trạng tăng trưởng chứ không phải đà lỗ nặng như năm 2019.

2.2.8 Phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính

Có thể thấy năm 2019 là năm nước rút về đích là năm quyết định với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020. Vì vậy mà Quốc hội

cũng như Chính phủ và nhiều Bộ, ban, ngành, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp đã thực hiện quyết tâm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng từ 6,6 – 6,8% trong năm 2019. Và kết quả theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp cùng nỗ lực thực hiện để đạt và vượt mục tiêu tăng trưởng. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011 – 2017.

Theo tạp chí tài chính "http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/quy-mo-nen-kinh-te-nam-2019-cao-nhat-tu-truoc-den-nay-317277.html". Phát biểu tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc Chính phủ với các địa phương sáng ngày 30/12, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc khẳng định, quy mô càng lớn thì việc đạt được thêm 1 điểm phần trăm tăng trưởng sẽ càng khó hơn nhưng không phải là không thể đạt được.

Theo đó, năm 2018, Việt Nam có quy mô kinh tế gần 250 tỷ USD lớn gấp 9,3 lần so với thời điểm bắt đầu đổi mới năm 1986 và gấp gần 1,3 lần so với năm 2015. Tuy nhiên, nếu như năm 2016 chỉ tăng trưởng 6,21% thì năm sang 2019 đạt tăng trưởng lên đến 7,02%, đưa quy mô nền kinh tế năm 2019 đạt hơn 262 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Thủ tướng nhấn mạnh, năm 2019, Việt Nam không chỉ đạt được tăng trưởng nhanh hàng đầu khu vực cũng như trên thế giới mà còn duy trì được nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát chỉ 2,79%, mặt bằng lãi suất và tỉ giá luôn duy trì ổn định trong bối cảnh các thị trường tài chính toàn cầu đầy biến động; Cán cân ngân sách tính đến ngày 23/12 là thặng dư, tỉ lệ nợ công giảm từ hơn 64% GDP vài năm trước về còn khoảng 56% GDP; Quy mô xuất nhập khẩu hơn 517 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa đạt thặng dư kỷ lục gần 10 tỷ USD, dự trữ ngoại hối gần 80 tỷ USD...

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hoà Bình cho biết, năm 2019, là năm thứ 2 liên tiếp đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu chủ yếu, trong đó 7 chỉ tiêu vượt kế hoạch. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các

giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời với nâng cao chất lượng tăng trưởng; Kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn.

Tốc độ tăng GDP cả năm đạt 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao hàng đầu khu vực và thế giới. Năng suất lao động tăng 6,2%; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt 46,11%. Mô hình tăng trưởng chuyển dịch tích cực, giảm dần phụ thuộc vào khai khoáng và tăng tín dụng; đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng tăng.

Thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt và duy trì ổn định phù hợp; dự trữ ngoại hối khoảng 79 tỷ USD. Hệ số tín nhiệm quốc gia được nâng hạng từ BB- lên BB với triển vọng "tích cực". Tổng thu ngân sách nhà nước ước tính đạt trên 1.400 nghìn tỷ đồng; tỉ trọng chi đầu tư phát triển tăng, đạt 26,6%; bội chi ngân sách nhà nước khoảng 3,44% GDP.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 33,9% GDP; tỉ trọng đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng lên 46%. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2%; vốn FDI thực hiện đạt mức kỷ lục 20,4 tỷ USD. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, xuất nhập khẩu vẫn tăng và đạt mức kỷ lục 517 tỷ USD; xuất khẩu tăng 8,1%, trong đó xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước tăng mạnh; xuất siêu năm thứ tư liên tiếp và đạt 9,9 tỷ USD...

Cùng với đó, môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Tập trung đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, tiết giảm chi phí, hỗ trợ tiếp cận thị trường và các nguồn lực. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam được Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá tăng 10 bậc và 3,5 điểm so với năm 2018 - mức tăng mạnh nhất thế giới.

Theo Thủ tướng, việc tiếp tục duy trì được sức tăng trưởng cao như hiện nay trong 2 thập niên tới sẽ giúp Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao. Tuy nhiên, chính phủ luôn thận trọng, "không ngủ quên trên vòng nguyệt quế" theo lời của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng.

Theo báo cáo của Chính phủ, trong năm 2020, tiếp tục tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế đất nước; Tiếp tục hoàn thiện thể chế, khơi thông nguồn lực, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi; Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm, phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn.

Riêng đối với công ty Cổ phần VT Vạn Xuân, công ty chủ yếu hoạt động chính trong lĩnh vực phát triển đường dây và trạm biến áp, công nghệ bưu chính viễn thông, thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình… khách hàng của công ty chủ yếu là những khách hàng truyền thống lâu năm nên dù việc cạnh tranh là khó khăn, khốc liệt trong cả khâu phát triển thị trường ổn định cũng như việc tìm kiếm các khách hàng mới. Công ty luôn chú trọng giữ chân làm vừa lòng khách hàng cũ và đặt việc chăm sóc khách hàng cũ lên hàng đầu.

Trước những khó khăn mà nền kinh tế - xã hội mang lại cũng như khó khăn hiện tại của chính công ty trong thời gian tới, tác giả có tính toán một số chỉ tiêu tài chính của công ty và một số doanh nghiệp cùng ngành để so sánh và đánh giá rủi ro như sau:

Bảng 2.13: Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của một số doanh nghiệp trong ngành năm 2019

Chỉ tiêu	VAT	GEX	FOX	KST
1. Hệ số nợ trên tài sản(lần)	0,59	0,60	0,62	0,62
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,57	1,09	0,87	1,54
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,35	0,74	0,79	1,46
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)	0,05	0,12	0,07	0,28
5. Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (%)	(15,78)	7,31	26,91	14,68
6. Đòn bẩy tài chính (lần)	0,59	1,45	1,65	1,64

(Nguồn: tác giả phân tích dựa vào BCTC của các Công ty năm 2019)

Chú thích: GEX: Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

FOX: Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

KST: Công ty Cổ phần KASATI

VAT: Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Dựa vào bảng 2.13, ta thấy các chỉ tiêu khả năng thanh toán (hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh) của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân năm 2019 đều ở mức cao so với một số công ty cùng ngành, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty trong năm tốt. Hệ số nợ trên tài sản và đòn bẩy tài chính của Công ty trong năm ở mức thấp nhất theo bảng số liệu tính toán, điều này chứng tỏ Công ty có mức độ độc lập về mặt tài chính cao, ít phụ thuộc vào chủ nợ. Chỉ tiêu sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu thấp nhất, hiệu quả sử dụng vốn chủ được đánh giá là không tốt trong năm 2019 so với các công ty cùng ngành.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2016 so với một số công ty cùng ngành được đánh giá là trung bình, những rủi ro về về mặt tài chính ở mức cao. Tuy nhiên, trước những dự báo về khó khăn sắp tới, Công ty cần xây dựng những chiến lược kinh doanh mới cũng như duy trì và phát huy những thế mạnh đạt được trong thời gian qua để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) thấp nhất so với các công ty cùng ngành chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn và sự linh hoạt của vốn chủ sở hữu chưa tốt so với các công ty khác.

2.3 Nhân tố ảnh hưởng tới phân tích báo cáo tài chính

Nhân tố thứ nhất là phải nói đến là chính sách kinh doanh của công ty đang gặp nhiều vấn đề khiến công ty kinh doanh không còn có lợi nhuận sau thuế. Sự ảnh hưởng của vòng quay tài sản cũng như hàng tồn kho là rất lớn nhưng ở công ty. Qua phân tích cho thấy tỷ suất sinh lời của tài sản hoạt động của năm sau giảm hơn so với năm trước, vòng quay hàng tồn kho là quá chậm, không được vận động thường xuyên càng chứng tỏ chính sách kinh doanh của công ty là chưa phù hợp, chưa thông thoáng với tình hình

thị trường hiện tại. Hạn chế của nhân viên kinh doanh, nhân viên thị trường cũng được thể hiện qua điểm này.

Nhân tố thứ hai là khả năng, năng lực, trình độ của cán bộ phân tích BCTC chưa mang tính kịp thời từ đó mới có sự đầu tư chưa thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả của phân tích BCTC trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Trong cơ cấu bộ phận tài chính – kế toán chưa nhân viên nào đảm nhận vai trò phân tích BCTC.

Đó là đội ngũ lãnh đạo, các nhà đầu tư, các nhà cho vay… chưa đặc biệt quan tâm đến công tác phân tích BCTC cũng kích thích sự phát triển hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố thứ ba là khi công ty niêm yết trên sàn chứng khoán cũng nên lưu ý tới báo cáo thường niên của đơn vị bởi báo cáo thường niên là một trong nhưng thông tin quan trọng giúp người phân tích khẳng định lại một lần nữa số liệu chúng ta đi phân tích là chính xác hay không.

Do tác giả là người bên ngoài phân tích BCTC của Công ty cổ phần Vt Vạn Xuân nên tác giả đã tiến hành khảo sát các cán bộ, các thành viên Ban giám đốc và các cá nhân liên quan đến phòng Tài Chính – Kế toán để nắm bắt và đánh giá của họ về việc phân tích báo cáo tài chính tại công ty, từ đó có cơ sở xác đáng để đưa ra các giải pháp.

- Tác giả đã tiến hành khảo sát từ ngày 05/10/2020 đến 06/10/2020
- Tác giả đã phát ra 20 phiếu khảo sát và thu về 20 phiếu chiếm 100%.
- Tổng hợp các phiếu khảo sát cho kết quả như trong bảng 2.14 sau:

Bảng 2.14: Bảng kết quả khảo sát

Tiêu chí	CÓ	KHÔNG
Công ty có nên tách phòng Tài chính – Kế toán thành hai phòng không?		100%(20 thành viên) không đồng ý
Hiện nay công ty đã có thực hiện phân tích báo cáo tài chính thường niên chưa?		100% (20 thành viên) trả lời chưa thực hiện
Với quy mô hiện tại việc phân tích báo cáo tài chính có quan trọng không?	30% (6 thành viên)	70% (14 thành viên)
Theo anh, chị, số liệu Báo cáo tài chính của công ty công khai có đảm bảo khách quan không?	20% (5 thành viên)	80% (15 thành viên)
Công ty có nên thiết lập ra đội ngũ để phân tích, làm rõ báo cáo tài chính trước khi công bố BCTC lên sàn chứng khoán không?	100% (20 thành viên) trả lời có	
Cán bộ phân tích báo cáo tài chính có cần thiết được học tập, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản và nâng cao về phân tích BCTC?	100% (20 thành viên)	

(Nguồn: tác giả khảo sát tại công ty Cổ phần VT Vạn Xuân)

Tác giả đưa ra các câu hỏi tập hợp trong bảng 2.14 là mong muốn có cái nhìn khách quan từ chủ thể bên ngoài khi tình hình phân tích Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần VT Vạn Xuân. Để từ đó có thêm minh chứng cụ thể khi đề xuất giải pháp. Kết quả cho thấy:

Kết quả khảo sát cho thấy 100% cán bộ, nhân viên phòng Tài chính – Kế toán đều trả lời không nên tách phòng ra làm 2 phòng riêng biệt. Điều này cho thấy bản thân họ cũng chưa hiểu rõ về vai trò, chức năng của nhân viên kế toán và nhân viên phân tích tài chính chuyên biệt, để giúp các hoạt động của công ty phát triển tốt hơn.

Cũng theo kết quả khảo sát cho thấy 100% số người được hỏi đều cho rằng công ty chưa thực hiện phân tích báo cáo tài chính thường niên. Việc này khá phù hợp với phán đoán của tác giả khi nhận thấy 1 công ty có thời gian hoạt động hơn 14 năm nhưng lại

có cơ cấu tài chính cũng như một số chỉ tiêu tài chính gây bất lợi cho công ty như đã phân tích phần nội dung phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần VT Vạn Xuân.

Theo kết quả khảo sát chỉ có 30% số người tham gia khảo sát cho rằng phân tích báo cáo tài chính đánh giá quan trọng, nó sẽ giúp công ty có những cơ sở để đưa ra quyết định đầu tư. 70% trong số những người tham gia khảo sát cho rằng không quan trọng. Điều này 1 lần nữa khẳng định rằng công ty chưa có hoạt động phân tích báo cáo tài chính theo đúng nghĩa.

Theo đó, tác giả cũng đã đưa ra câu hỏi rằng "số liệu Báo cáo tài chính của công ty công khai có đảm bảo khách quan không" điều khiến tác giả bất ngờ là kết quả 80% trong số họ cho rằng không khách quan. Do vậy mà việc phân tích báo cáo tài chính cần được bổ sung thêm nhiều thông tin để những chủ thể từ bên ngoài công ty muốn thực hiện phân tích, và tạo thêm nhiều cơ hội để công ty nhận được vốn góp từ bên ngoài.

Với câu hỏi số 5 và số 6: 100% họ đồng ý nên thiết lập ra đội ngũ để phân tích, làm rõ báo cáo tài chính trước khi công bố BCTC lên sàn chứng khoán và đội ngũ cán bộ làm việc phân tích cần được đào tạo 1 cách nghiêm túc và quy củ.

Qua sự khảo sát ta có thể thấy, Ban giám đốc công ty vẫn chưa có sự đầu tư thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để kết quả phân tích báo cáo tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp do chưa đánh giá được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính. Vì vậy, công ty chưa có một bộ phận riêng biệt thực hiện việc phân tích, đánh giá báo cáo tài chính qua các năm nên mới có sự thua lỗ trong kinh doanh như các năm gần đây.Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp cho công ty.

2.4. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

2.4.1. Kết quả đạt được

Tình hình tài chính của công ty về cơ bản đã đạt được một số kết quả nhất định được thể hiện qua các chỉ tiêu như sau:

Trong 3 năm,*hệ số thanh toán nợ ngắn hạn* của công ty đều lớn hơn 1 điều này chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ vay vẫn tốt đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính của công ty có thể đánh giá tốt.

*Khả năng thanh toán nhanh*trong 3 năm thì năm 2018 là tốt nhất trong 2 năm còn lại, năm 2018 là 1,53 còn 2 năm còn lại năm 2017 là 1,29 và năm 2019 là 1,35. Số chênh giữa các năm là không đáng kể. Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty có thể được đánh giá là khả quan, không bị phụ thuộc. Cần duy trì tình hình không để hệ số này giảm xuống dưới 1 sẽ không tốt cho khả năng thanh toán của công ty.

Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất nhiều hơn tài sản dài hạn điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty là lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao, hệ thống điện tử viễn thông, hệ thống các công trình thủy lợi…

*Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn*các năm đang giảm dần cho thấy có sự cạnh tranh khách hàng công ty cần xem lại chính sách chăm sóc khách hàng, và chính sách giá bán để tăng tính cạnh tranh trên thị trường hơn nữa và giành lấy khách hàng.

2.4.2. Những hạn chế

Cơ cấu về tài sản còn nhiều hạn chế như là nợ phải thu về còn rất cao chứng tỏ ở đây đang có tình trạng ứ đọng vốn chưa thu hồi về là rất lớn cho thấy công ty bị chiếm dụng vốn khá cao. Lượng hàng tồn trong kho còn rất lớn điều này làm gia tăng rất nhiều chi phí. Công ty là một đơn vị sản xuất kinh doanh các thiết bị công nghệ cao mà tài sản dài hạn có rất ít chứng tỏ công ty chưa chú trọng phát triển vào khoản mục này. Là chưa phù hợp với mục tiêu xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầngphục vụ sản xuất kinh doanh của công ty cũng như mạng lưới các công ty liên kết trên toàn quốc. Như vậy rủi ro trong tài chính sẽ tăng, mức độ an toàn về tài chính thấp.

Có thể thấy *cơ cấu của nguồn vốn*có biến động giảm theo từng năm nhưngVCSH chiếm xấp xỉ nợ phải trả không bị chênh lệch quá lớn. Cho thấy công ty có tiềm lực tài chính cũng không phải là khá, nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh không phải chủ yếu là từ vốn tự có công ty vừa phải đi vay vừa đi vay vừa tự kinh doanh, công ty cần xem xét thay đổi cơ cấu nguồn vốn để tận dụng đòn bẩy tài chính, để giảm thuế thu nhập

doanh nghiệp và tỷ suất lợi nhuận cho chủ sở hữu. Nguồn vốn của chủ sở hữu chưa sử dụng có hiệu quả để tạo tài sản cho doanh nghiệp.

Trong cơ cấu nguồn vốn của công ty ta cũng thấy hầu hết vốn vay là ngắn hạn mà loại hình kinh doanh của công ty là TSDH, vòng quay tài sản rất chậm nên xem xét sang chính sách vay vốn dài hạn để giảm bớt lãi vay, để doanh thu ngắn hạn đủ nuôi được những lĩnh vực kinh doanh ngắn hạn của công ty.

Trong 3 năm, *hệ số tự tài trợ vốn* của công ty đều < 1 cho thấy công ty có năng lực tài chính là chưa ổn định, chưa thực sự độc lập về tài chính. Người ngoài doanh nghiệp sẽ thấy không yên tâm khi đầu tư vốn vào cho doanh nghiệp.

Vốn của công ty bị chiếm dụng (các khoản nợ phải thu) lớn hơn số vốn công ty đi chiếm dụng (nợ phải trả). Các khoản nợ phải thu đến năm 2019 đang có biến động giảm công ty cần thay đổi chính sách bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Đối với *khả năng thanh toán nhanh tức thời,* qua phân tích 3 năm đều rất thấp <0,5 điều này chứng tỏ công ty có thể đang gặp khó khăn trong việc thu hồi tiền mặt. Trong những thời điểm cấp bách, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn là rất khó có thể chuyển nhanh sang tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến ngày thanh toán. Qua BCTC của công ty cho thấy hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền: lượng tiền còn tồn trong quỹ còn quá ít để công ty có thể đầu tư hay tổ chức dự án kinh doanh có công nghệ cao. Tiền thì không thu về được để các khoản phải thu ngắn hạn tăng cao. Công ty đang nằm ở mức báo động đỏ đang sụt giảm tất cả các khoản mục.

Tỷ trọng các khoản phải thu, hàng tồn kho cao chứng tỏ đang có tình trạng bị chiếm dụng vốn và là dấu hiệu không tốt, thể hiện một cơ cấu chưa hợp lý, mất cân bằng. Chứng tỏ bộ phận kế toán doanh thu, kế toán công nợ làm việc chưa phát huy được công suất tối đa cho công ty. Công ty cần xem lại chính sách để thúc đẩy nhanh việc thu hồi công nợ giúp khả năng thanh toán của công ty đảm bảo, an toàn hơn. Hơn nữa, giúp công ty có cơ hội đầu tư vào những dự án khác nhau có lợi nhuận tốt hơn.

Các chỉ tiêu sinh lời ROA, ROS, ROE đều thấp có xu hướng giảm thậm chí năm 2019 còn có giá trị âm. Vòng quay của tài sản ngắn hạn, tổng tài sản, hàng tồn kho là lớn chứng tỏ vòng quay để tạo tiền là rất chậm.

2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế

Nguyên nhân thứ nhất: vai trò của phân tích báo cáo tài chính của công ty chưa được chú trọng.

Qua phân tích cho thấy công tác phân tích BCTC là chưa được chú trọng nên mới có tình trạng mất cân bằng trong cơ cấu nguồn vốn và tài sản. Công ty chưa thực sự quan tâm đến những khoản mục nào là cần thiết trong kinh doanh ngành nghề của mình như là nợ phải thu, hàng tồn kho. Còn nhiều khoản mục công ty chưa chú trọng nhiều đến mục đích làm thế nào để tạo được nhiều lợi nhuận.

Nguyên nhân thứ hai: hiệu quả hoạt động thấp.

Công ty đang thể hiện toàn bộ các khâu của chu kỳ kinh doanh từ sản xuất đến phân phối và bán lẻ.

Căn cứ vào kết quả đã phân tích tác giả đã chỉ ra trong những phân tích trên nhưng do đặc thù của ngành nghề, công ty vừa bán hàng, lắp ráp vừa làm kinh doanh nên việc thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn khiến việc công ty bị chiếm dụng vốn là rất cao là điều khó tránh khỏi ví dụ: các dự án công trình viễn thông, mạng phát thanh truyền hình…thì phải có chế độ bảo hành, bảo dưỡng lâu dài cho khách hàng nên khách hàng sẽ không thanh toán ngay mà thay vào đó là thanh toán từ từ khiến thời dài nợ kéo dài…

Do đặc thù của ngành là bưu chính viễn thông, điện lực… nên các đơn vị khách hàng hạn hẹp nên cũng khó khăn cho bộ phận kinh doanh trong việc thu thập thông tin ngoài công ty. Các ngành nghề kinh doanh, đầu tư của công ty là rất rộng khó trong công tác kiểm soát do đó mà công ty cần xem xét lại chính sách đầu tư để hoạt động kinh doanh để doanh thu ngày một tăng lớn hơn.

Do những ý kiến chủ quan chưa chú trọng một vài khoản mục từ những quyết định của Ban giám đốc.

Do đặc thù của ngành nên sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đòi hỏi người đưa ra mục tiêu chiến lược kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn.

Chính sách sau bán hàng thu công nợ của công ty đang gặp vấn đề khó khăn chưa phát huy được khả năng cao cho công ty.

Các cán bộ phòng kinh doanh dự án chưa thực sự nhanh nhạy để nắm bắt thị trường để tư vấn cho Ban giám đốc đưa ra định hướng phù hợp với thị trường.

Nguyên nhân thứ ba: khả năng sinh lợi của công ty thấp.

Khả năng sinh lợi của công ty ngày càng giảm và còn ở mức âm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty giảm.

Có thể thấy lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư qua 3 năm có xu hướng tăng tuy mức tăng rất ít, lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính đã có khởi sắc vào năm 2019 đó là những tín hiệu tốt cho công ty. Điều này để thấy được công ty đã phát huy mảng đầu tư tài chính, tuy nhiên đầu tư tài chính là việc gặp nhiều rủi ro, công ty không nên quá chú trọng mà bỏ bê khắc phục các hoạt động kinh doanh.

Mức tăng trưởng doanh thuquá nhỏ không đủ để bù lỗ những hoạt động kinh doanh, đầu tư khác của công ty nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2019 so với năm 2017 giảm 8.162.852.217 đồng giảm 8,13% lý do: công ty gặp vấn đề về chính sách chiến lược kinh doanh, trong khi vốn thì không thu hồi được vòng quay của vốn là quá lớn thường là 360 ngày mới thu hồi được thì không đảm bảo được mục đích đầu tư, kinh doanh của công ty.

Nguyên nhân thứ tư: ảnh hưởng của nền kinh tế

Do những năm gần đây tình hình kinh tế trong và ngoài nước cạnh tranh ngày một khó khăn, khốc liệt khiến thị trường này đã khó lại còn cạnh tranh rất cao.Việc đầu tư kinh doanh của công ty cần rất nhiều vốn đi vay để tăng đầu tư trang trải để tăng lợi nhuận. Mặt khác khó khăn trong nền kinh tế chung cũng khiến cho khách hàng thanh toán chậm.

Mới năm gần đây chúng ta cũng đang bị ảnh hưởng bởi căng thẳng trên tất cả mọi mặt từ mối quan hệ Mỹ - Trung. Họ đã nhiều lần ngồi lại bàn bạc với nhau nhưng cũng chưa đưa ra được tiếng nói chung. Sự ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong ngành viễn thông là Mỹ đã theo đuổi các lệnh trừng phạt đối với Huawei từ năm 2019, bắt đầu bằng việc đưa công ty vào danh sách thực thể, dẫn đến việc Google cắt đứt mối quan hệ hợp tác với Huawei. Do đó, các mẫu điện thoại sử dụng hệ điều hành Android được sản xuất bởi Huawei và Honor (công ty con của Huawei) không còn được cài đặt sẵn các ứng dụng và dịch vụ của Google.

Các hạn chế gần đây được chính phủ Mỹ đưa ra đã làm cho Huawei không thể kêu gọi sự hỗ trợ từ các nhà sản xuất để phát triển chip Kirin, một dòng chip chiến lược và rất quan trọng đối với Huawei cũng như không thể mua được các sản phẩm chip đến từ các nhà sản xuất như Qualcomm hoặc MediaTek. Vì thế mà các nhà máy của Huawei sản xuất linh kiện cũng đang hoạt động chỉ để cầm chừng với số lượng công nhân rất ít.

Có thể nói gần đây nạn dịch cúm do virus Covid19 gây ra đã cướp đi mạng sống của hàng tỷ người dân trên toàn thế giới. Các nước đang bế quan tỏa cảng, ngày một ít chuyến bay quốc tế để giải quyết tình trạng sức khỏe cho nhân dân của đất nước họ và cũng như tránh lây lan virus này từ nước ngoài vào. Tình trạng chung như vậy nên tình trạng kinh doanh của tất cả các ngành nghề đều gặp khó khăn trong xuất nhập khẩu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã khái quát về quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân. Tiếp đến là đi sâu vào nghiên cứu các nội dung phân tích báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân trên cơ sở lý luận của chương 1, thông qua nguồn dữ liệu là báo cáo tài chính từ năm 2017 đến năm 2019 của công ty. Luận văn đã chỉ ra thực trạng tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu phân tích về cấu trúc tài chính, tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, hệ số khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích khả năng sinh lời… Qua đánh giá tình hình tài chính tại công ty, tác giả đã chỉ ra những kết quả mà công ty đạt được cũng như hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó. Đây chính là căn cứ để đưa ra phương hướng và giải pháp để cải thiện tình hình tài chính của công ty ở chương 3.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Năm 2019 là một năm khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn của công ty trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn của cả nước trong những năm gần đây. Nền kinh tế đang trong phục hồi sau giai đoạn khủng hoảng, nên công ty cũng đã cắt giảm rất nhiều chi phí, để tập trung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng việc kiểm soát chi phí của công ty chưa tốt cũng làm cho tỷ suất sinh lời của doanh thu giảm. Mục tiêu lớn nhất của công ty vẫn là nhà phân phối các thiết bị viễn thông, các thiết bị điện lực…hàng đầu trong cả nước, Ban lãnh đạo công ty đã đề ra những định hướng phát triển cụ thể như sau:

Xây dựng nguồn tài chính ổn định, vững mạnh hơn đưa công ty thoát khỏi tình trạng kinh doanh ngày càng giảm sút, đưa doanh thu ngày một tăng lên, công ty sẽ tập trung đầu tư cải tiến, sáng tạo hơn để cải tiến hàng hóa, thiết bị, công nghệ để tăng tính cạnh tranh với doanh nghiệp cùng ngành nghề trên thị trường nhằm tiết kiệm chi phí, kiểm soát thu chi tốt hơn. Công ty đang mở rộng liên doanh, liên kết với đối tác và tập đoàn kinh tế để nâng cao vị thế của công ty mình.

Công ty đã và đang đào tạo thêm cho đội ngũ nhân sự nhằm nâng cao tính nhanh nhạy với thị trường, nâng cao năng lực của công ty cũng như đưa về được nhiều dự án hơn cho công ty nhằm tăng doanh thu là tăng giá trị của bản thân doanh nghiệp nhưng cũng đảm bảo quyền lợi cũng như tăng thu nhập của người lao động đang gắn bó với công ty.

Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực quản lý nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, tài chính, đầu tư.

Công ty sẽ tái cơ cấu, sắp xếp lại mức độ ưu tiên cho các nhóm ngành nghề kinh doanh, đẩy mạnh sản xuất, thi công công trình, bàn giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ đúng tiến độ, chuẩn chất lượng, đúng cam kết với khách hàng.

3.2 Giải pháp nhằm tăng cường phân tích BCTC tại Công ty

Các lãnh đạo cấp phòng cần sát sao công tác quản lý công việc, giờ giấc đối với cán bộ công nhân viên trong công ty. Nhưng cũng tạo điều kiện để nhân viên có cơ chế làm việc thoải mái, phát huy được khả năng của bản thân.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm cao, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hòa giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ nưng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương thức kinh doanh của công ty.

Thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác kế toán là một biện pháp giúp cho công tác nâng cao năng lực tài chính cho công ty mang lại hiệu quả cao.

Công ty cần hiểu rõ tầm quan trọng của việc phân tích BCTC qua từng quý để sát sao hơn với từng khoản mục đầu tư, kinh doanh để có những biện pháp kịp thời hơn mới thực hiện được mục tiêu và chiến lược mà Công ty đã đề ra.

Cần xây dựng, hoàn thiện quy trình, tiến hành phân tích BCTC định kỳ theo quý để Ban giám đốc công ty kịp thời nắm bắt tình hình của công ty cũng như có biện pháp tài chính kịp thời, chính xác và hiệu quả trong công tác sản xuất kinh doanh.

3.3 Giải pháp cải thiện sự mất cân bằng trong cấu trúc tài chính của Công ty

Công ty rất cần xác định và xây dựng một cơ cấu tài chính, cơ cấu vốn hợp lý, đảm bảo mức rủi ro tài chính đến mức thấp nhất. Công ty bị phụ thuộc nhiều vào việc vay vốn từ bên ngoài và chiếm dụng vốn, chịu nhiều áp lực trả nợ vay tín dụng. Tài trợ bằng vốn vay nợ tạo ra "lá chắn thuế" nhưng tạo ra áp lực cho doanh nghiệp, ngoài ra còn có chi phí vay nợ còn có tác động đáng kể đến việc vận hành cho doanh nghiệp dẫn đến công ty bị vỡ nợ. Công ty có thể huy động vốn góp mà không tạo ra chi phí sử dụng vốn doanh nghiệp. Tài trợ TS bằng vốn góp cũng không tạo ra chi phí cho doanh nghiệp. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp đầu tư sử dụng vốn chủ sở hữu hợp lý hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cũng như chiếm dụng vốn của khách

hàng. Đây là vấn để ảnh hưởng đến hoạt động của công ty nên không thể giải quyết trong thời gian ngắn mà cần có kế hoạch hóa hiện thực cụ thể áp dụng hợp lý cho từng thời kỳ.

Hệ số thanh toán nợ tổng quát của công ty năm 2019 là 1,7 trị số này rất gần 1 chứng tỏ công ty vẫn còn khó khăn trong khả năng thanh toán. Vì vậy công ty cần có những biện pháp cấp bách để cân đối lại các khoản nợ, cân đối lại nguồn vốn, bằng cách cải thiện vốn chủ sở hữu hoặc giảm triệt để các khoản phải trả để cải thiện hệ số nợ.

Công ty có thể tiến hành cải thiện vốn bằng cách tăng cường hợp tác để mở rộng đầu tư. Công ty có thể mở rộng thêm thị trường ra các ngành còn chưa được chú trọng mà công ty được phép kinh doanh ngắn hạn tăng vốn dài hạn để tiếp tục phát triển các lĩnh vực công nghệ cao cần nhiều vốn đầu tư.

Bên cạnh đó có thể huy động góp vốn nhàn rỗi từ cán bộ công nhân viên nhưng phải có chế độ chính sách hợp lý để người lao động yên tâm là biện pháp khả thi mà tiết kiệm chi phí nhất, cũng là động lực để người lao động gắn bó và phát huy hết khả năng của bản thân người lao động. Khi người lao động góp vốn vào công ty thì sẽ tự giác làm việc thì năng suất lao động cao hơn vì gắn liền với lợi ích trực tiếp đến họ. Hiện tại kênh huy động vốn từ cán bộ công nhân viên vẫn còn chưa được chú trọng, khai thác triệt để.

Công ty cũng cần xây dựng kế hoạch cân đối dòng tiền, cung cấp dòng tiền hợp lý cho từng chu kỳ sản xuất kinh doanh đồng thời xác định những khoản chi phù hợp.

Việc thanh toán nợ ngắn hạn nói chung và phải trả người bán nói riêng cần phải tính toán tới cân đối thời gian vòng quay tiền cùng với thu tiền các khoản phải thu khách hàng và vòng quay hàng tồn kho.

3.4 Giải pháp nhằm tăng cường thu hồi công nợ của Công ty

Kim chỉ nam của công ty từ ngày đầu thành lập là mở rộng hệ thống, không ngừng nâng cao cung cấp dịch vụ tốt nhất, hoàn hảo nhất nhằm đáp ứng với nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền công nghiệp. Do đó nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh và đưa ra các biện pháp thiết thực là rất cần trong giai đoạn hiện tại của

công ty. Như đã phân tích ở chương 2, hiện tại cần khắc phụcnhững vấn đề còn hạn chế, tác giả xin được đưa ra một số giải pháp sau:

Công ty cần xem lại chính sách để thu hồi công nợ giúp cải thiện khả năng thanh toán của công ty và công ty cũng cần đánh giá lại năng lực làm việc của bộ phận này để có hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới.

Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu để giảm tỷ lệ nguồn vốn bị chiếm dụng.

Qua phân tích cho thấy công ty đang có tỷ lệ bị chiếm dụng vốn là rất cao tỷ lệ phải thu ngắn hạn/tổng tài sản ở bảng 2.5 trang 70 luôn ở mức 70%. Do đó công ty cần đưa ra các chính sách để thu hồi công nợ từ khách hàng là rất cấp thiết. Trước hết cần hiểu rõ các đối tượng khách hàng, nắm rõ khả năng tài chính của khách hàng và các bên có liên quan để tránh tình trạng khách hàng mất khả năng thanh toán dẫn đến nợ phải thu khó đòi. Cần tăng cường hơn nữa việc huy động vốn từ các nguồn khác ngoài vốn ngắn hạn để việc chiếm dụng vốn giảm nhằm tăng doanh thu cho công ty. Cần thường xuyên theo dõi các khoản nợ tiền mặt hay tiền qua ngân hàng để đôn đốc khách hàng trả nợ, thông báo cho khách hàng các khoản nợ sắp đến hạn, khuyến khích khác hàng thanh toán sớm thông qua các chính sách chiết khấu thanh toán, thời gian thanh toán khác nhau theo các đối tượng khách hàng thân quen hay vãng lai mà công ty nắm được năng lực tài chính, uy tín của khách hàng. Có thể trích lập dự phòng các khaorn thu khó đòi một cách hợp lý.

Bên cạnh đó công ty cần tăng cường hơn nữa dịch vụ sau bán hàng là chăm sóc khách hàng, bảo hành chất lượng sản phẩm sau cung cấp. Nâng cao chất lượng sản phẩm và dich vụ, uy tín của công ty khiến khách hàng hài lòng thì việc thu hồi công nợ cũng sẽ tốt hơn.

Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định đủ để thanh toán các khoản vay gần đến hạn, các khoản nợ cần thanh toán gấp cho chủ đầu tư, người bán hàng…và các nhu cầu thanh toán khác của công ty.

Dự trữ chứng khoán cũng có tính thanh khoản cao để có thể chuyển đổi thành tiền nhanh chóng khi cấn đến để thanh toán.

Việc tạm ứng cho tất cả các cá nhân trong công ty cần được minh bạch rõ ràng hơn, có giấy tờ đầy đủ ngày trả nợ để chủ động nhắc nhở trong công ty.

Qua phân tích cho thấy sau năm 2019 lượng hàng tồn kho cũng khá nhiều do một số mặt hàng chưa bán được còn lưu trong kho của công ty. Công ty cần có chính sách bán hàng hợp lý như giảm giá hay chiết khấu để giải quyết lượng hàng tồn kho còn bị ứ đọng nhằm giải phóng chi phí lưu kho cũng như tăng doanh thu, tăng lợi nhuận cho công ty.

3.5 Giải pháp nhằm cải thiện khả năng sinh lời của công ty

Để tăng tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) có những biện pháp đó là nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty.

Cần kiểm kê, đánh giá lại tài sản đã đến hạn thanh lý, nhượng bán chưa tránh tình trạng tài sản hư hỏng, cháy nổ gây thiệt hại lớn. Để quản lý, bảo dưỡng các tài sản cũ đảm bảo duy trì hoạt động với công suất tối đa. Nếu đã không bảo dưỡng, sửa chữa được thì cần thay mới các trang thiết bị máy móc, trang thiết bị vận chuyển hiện đại phù hợp với công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng.

Lựa chọn nguồn tài trợ dài hạn hợp lý đầu tư với chi phí thấp nhất, đảm bảo hiệu quả cho việc sử dụng vốn.

Theo kết quả phân tích thì tài sản dài hạn của công ty chưa được chú trọng mà chỉ chú trọng chủ yếu vào tài sản ngắn hạn, chưa đầu tư và khai thác. Tăng cường huy động từ đầu tư tài sản dài hạn sẽ giảm bớt rủi ro cho công ty.

Hiện tại cuối năm 2019 lượng hàng tồn kho có đang tồn khá nhiều nên công tác quản lý, bảo quản cũng sẽ làm tăng thêm chi phí nên cần theo dõi diễn biến thị trường để có thể dự đoán và ra quyết định điều chỉnh lượng hàng hóa để xuất kho tiêu thụ để có doanh số phù hợp, cũng là để bảo toàn vốn cho công ty. Hiện nay tình hình trong nước và quốc tế đang gặp khó khăn bởi dịch bệnh nên công tác bán hàng cũng gặp khó khăn trong việc lựa chọn khách hàng để có doanh số tốt nhất do đó công ty cần chú ý đến những biện pháp bảo quản hợp lý thích hợp với điều kiện nhiệt độ tại các kho.

Năm 2020 là một năm cả thế giới khủng hoảng bị suy thoái kinh tế nên cũng là một năm khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước mà công ty cũng không phải là ngoại lệ. Từ đầu năm công ty đã có một số chính sách như cắt giảm nhân lực ở một số bộ phận sản xuất, lắp đặt, hành chính văn phòng. Và giảm chi phí nhân công do số giờ lao động bị giảm bớt do các dự án giành được của công ty bị giảm sút mạnh.

3.6 Kiến nghị giải pháp để Công ty nâng cao năng lực tài chính với Chính Phủ và Ngân Hàng

Trước hết Chính Phủ cần có những chính sách tạo ra môi trường lành mạnh để các doanh nghiệp có thể mạnh dạn đầu tư thì mới tăng mức sống, chất lượng sống cho người dân.

Chính Phủ phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo môi trường tốt, lành mạnh,an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hóa nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả tích cực cho xã hội, vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho ngườidân, doanh nghiệp khi tham gia vào các thủ tục hành chính.

Trong những năm khó khăn chung về kinh tế như năm nay, Chính Phủ cần có những chính sách miễn thuế, phí cho một số ngành nghề, mặt hàng kinh doanh để kích lại cầu để doanh nghiệp có thể lấy lại đà tăng trưởng. Ưu tiên cho những doanh nghiệp trong nước sản xuất ra những mặt hàng có chất lượng tốt để người Việt yên tâm sử dụng hàng Việt mà không bị các doanh nghiệp nước ngoài chiếm thị phần ngay trên đất Việt.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập BCTC của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài

chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanhnghiệp.

Với các ngân hàng nên tạo điều kiện tốt hơn, thuận lợi hơn, tạo nên các chính sách thông thoáng để cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất thấp trong tình hình suy thoái kinh tế đang gặp khó khăn như hiện nay sẽ tránh tối đa việc phá sản ở các doanh nghiệp.

3.7 Những hạn chế trong nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Những hạn chế của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn, mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để nghiên cứu, tìm hiểu nhưng do giới hạn về không gian và thời gian nghiên cứu nên luận văn không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Do thời gian nghiên cứu có hạn chế, tính toán nhiều chỉ số tài chính sẽ khiến cho việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp không tránh khỏi sai sót.

Khi so sánh các chỉ tiêu tài chính, tác giả chưa so sánh với các công ty khác trong cùng ngành để giúp cho công ty nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu của mình nên việc đưa ra những giải pháp để cải thiện năng lực tài chính chưa thực sự sâu sát, chuyên sâu.

Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Hoàn thiện phân tích BCTC của công ty chi tiết hơn để thấy rõ được năng lực tài chính cũng như hoạt động kinh doanh của công ty có tăng trưởng ổn định hay không.

Phân tích BCTC của công ty cần kết hợp so sánh với BCTC của các công ty khác trong ngành và số liệu bình quân của ngành chuyên sâu hơn, xem xét công ty có vị thế như thế nào trong ngành.Tác giả sẽ chú trọng phân tích thêm vấn đề kế toán quản trị tại công ty để thấy được những điểm mạnh cần phát huy điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu còn tồn tại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và tác giả đi sâu vào phân tích BCTC của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân từ năm 2017 đến năm 2019, luận văn đã chỉ ra sự cần thiết phải hoàn thiện công tác phân tích BCTC của Công ty. Tác giả cũng đã chỉ ra những mặt mạnh, những hạn chế trong công tác kinh doanh, quản lý từ đó các đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn, chính xác hơn về Công ty. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao năng lực tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn.

Do vậy, nâng cao năng lực tài chính là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanhnghiệp.

Qua thời gian nghiên cứu lý luận về phân tích báo cáo tài chính cùng với đó là phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân, tác giả đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính. Đồng thời, đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty trong thời gian tới. Tác giả hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân nói riêng và các công ty cùng ngành viễn thông nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và nâng cao năng lực tài chính nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinhtế.

Với nỗ lực rất lớn của bản thân và sự giúp đỡ nhiệt tình của TS. Vũ Thị Thanh Thủy, những nội dung và yêu cầu của nghiên cứu đã được thể hiện khá đầy đủ trong luận văn này.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng do thời gian và hiểu biết của tác giả còn nhiều hạn chế nên Luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những người quan tâm để Luận văn được hoàn thiệnhơn, góp phần giúp cho công ty cải thiện được tình hình tài chính từ đó phát triển vững mạnh hơn trong những năm tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/214/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 – Về việc thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. GS.TS NguyễnVănCông(2005),ChuyênkhảovềBáocáotàichínhvàlập,đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội
3. PGS. TS Nguyễn Năng Phúc, PGS. TS Nghiêm Văn Lợi, TS. Nguyễn Ngọc Quang (2006) "Phân tích tài chính Công ty cổ phần", Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
4. PGS. TS Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
5. PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2011), Giáo trình *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, HàNội
6. TS. Vũ Thị Thanh Thủy (2019), Giáo trình *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Trường Đại học Lao Động Xã Hội, Hà Nội
7. http://tapchitaichinh.vn/ke-toan-kiem-toan/mot-so-chi-tieu-phan-tich-the-hien-dau-hieu-kha-nghi-khi-doc-bao-cao-tai-chinh-313008.html
8. http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/quy-mo-nen-kinh-te-nam-2019-cao-nhat-tu-truoc-den-nay-317277.html
9. Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân (2017), *Báo Cáo Tài Chính năm 2017*
10. Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân (2018), *Báo Cáo Tài Chính năm 2018*
11. Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân (2019), *Báo Cáo Tài Chính năm 2019*

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính gửi Quý anh, chị!

Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, tác giả xin phép được khảo sát những nội dung liên quan đến luận văn của tác giả là: "PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH của Công ty Cổ Phần VT Vạn Xuân". Tác giả đã tiến hành khảo sát nhân viên đảm nhiệm công việc liên quan đến công tác kế toán, tài chính của công ty để làm rõ nhận định rõ nét về hoạt động.

Những thông tin quý anh, chị trả lời trong phiếu khảo sát sẽ được bảo mật chỉ phục vụ cho mục đích, nghiên cứu để hoàn thiện luận văn thạc sĩ của tác giả.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên người trả lời khảo sát:……

Số điện thoại:……Email:……

Phòng/Bộ phận:……...

Chức vụ:……

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Câu hỏi 1: Với tình hình kinh doanh ngày càng phát triển và có xu hướng mở rộng kinh doanh thì Công ty có nên tách phòng Tài chính – Kế toán thành hai phòng không?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Câu hỏi 2: Hiện tại Công ty đã có thực hiện Phân tích Báo cáo tài chính thường niên chưa?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Câu hỏi 3: Với quy mô của Công ty hiện tại việc phân tích báo cáo tài chính có quan trọng không?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Câu hỏi 4: Theo anh, chị, số liệu Báo cáo tài chính của công ty công khai có đảm bảo khách quan không?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Câu hỏi 5: Công ty vừa lên sàn chứng khoán, để thu hút các nhà đầu tư (thu hút vốn) thì Công ty có nên thiết lập ra đội ngũ để phân tích làm rõ báo cáo tài chính mỗi khi công bố BCTC lên sàn chứng khoán không?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Câu hỏi 6: Theo anh/ chị thì cán bộ phân tích báo cáo tài chính có cần thiết được học tập, đào tạo, bồ dưỡng kiến thức cơ bản về phân tích tài chính không?

CÓ ☐ KHÔNG ☐

Cảm ơn ý kiến đóng góp của anh, chị!

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN GIAI ĐOẠN 2017 – 2019